

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA: KHOA HỌC CHÍNH TRỊ

* * * * *

ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG

**PHÂN TÍCH CHƯƠNG TRÌNH &
ĐÁNH GIÁ GIÁO DỤC - GIÁO
DỤC CÔNG DÂN**

TS. TRẦN VĂN HIẾU

NĂM 2013

MỤC LỤC

* * * * *

	Trang
Phần A: PHÂN TÍCH CHƯƠNG TRÌNH MÔN GDCD	
Chương 1: Những vấn đề chung về môn GDCD ở trường THPT.....	01
1. Vai trò, vị trí môn GDCD ở trường THPT.....	04
2. Mục tiêu, nhiệm vụ của môn GDCD.....	08
Chương 2: Những nội dung cơ bản của Chương trình môn GDCD ở trường THPT.....	10
1. Những quan điểm xây dựng chương trình.....	10
2. Những nguyên tắc cơ bản xây dựng chương trình.....	11
3. Cấu trúc chương trình, mục tiêu, chuẩn chương trình.....	14
Chương 3: Hướng dẫn soạn một số giáo án cụ thể.....	32
1. Yêu cầu chung.....	32
2. Một số bài soạn minh họa.....	33
PHẦN B: ĐÁNH GIÁ GIÁO DỤC - GDCD	
Chương 4: Đánh giá học sinh trong tiến trình dạy học.	48
1. Vị trí, mục đích và ý nghĩa của việc đánh giá học sinh.....	48
2. Yêu cầu và các hình thức đánh giá.....	52
3. Mục tiêu, mô hình quy trình đánh giá và những khái niệm cơ bản.....	55
Chương 5: Các phương pháp kiểm tra dùng trong công tác đánh giá.	
1. Phân loại kiểm tra.....	63
2. Các phương pháp khác.....	76
Chương 6: Thiết kế và thực hiện quy trình đánh giá kết quả học tập của học sinh.....	82
1. Xác định mục đích đánh giá.....	82
2. Xây dựng cấu trúc và thiết kế bài kiểm tra.....	83
3. Chấm bài kiểm tra và đánh giá kết quả kiểm tra.....	96

Chương 7: Sử dụng máy vi tính trong công tác đánh giá.	103
1. Vi tính hóa trong công tác đánh giá, kiểm tra.....	103
2. Vi tính hóa việc thi cử.....	105
Tài liệu tham khảo	48

PHẦN A: PHÂN TÍCH CHƯƠNG TRÌNH MÔN GDCD

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MÔN HỌC GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở TRƯỜNG THPT

I. Vai trò, vị trí, môn GDCD ở trường THPT.

1. Vị trí của môn GDCD trong trường THPT.

1.1. Môn GDCD là một bộ môn khoa học xã hội.

Môn GDCD là một môn học thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội (KHXH), nó phản ánh nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Các tri thức trong môn GDCD là tri thức về Triết học, Kinh tế chính trị học, CNXHKKH, đạo đức học, pháp luật học, đường lối, chính sách của Đảng dưới dạng phổ thông hóa. Các kiến thức đó được sắp xếp, bố trí hợp lý, kết cấu chặt chẽ, lô giich, phù hợp với tâm sinh lý học sinh THPT.

GDCD là một trong những bộ môn khoa học được đưa vào dạy và học từ THCS đến THPT, là môn khoa học xét về cả nội dung lẫn hình thức, cả về đối tượng và chức năng môn học. Do đó môn GDCD cần được đối xử một cách công bằng, nghiêm túc và trân trọng.

1.2.2. Vị trí môn GDCD trong trường THPT.

Môn GDCD vừa có vị trí thông thường của một môn học, vừa có vị trí đặc biệt của nó.

- Ở vị trí thông thường, môn GDCD được xếp ngang hàng với các môn khoa học khác trong hệ thống các môn học. Nó có nhiệm vụ như các môn khoa học khác: trang bị học sinh những tri thức, giáo dục tư tưởng, tình cảm, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo, phát triển trí tuệ học sinh.

- Ở vị trí đặc biệt, môn GDCD có những đặc điểm riêng, khác biệt so với các môn học khác. Có thêm nêu lên một đặc điểm sau đây:

Một là, môn GDCD ở trường THPT đề cập và giải quyết một cách toàn diện hệ thống kiến thức cơ bản, cần thiết của một công dân Việt Nam trong thời đại mới. Chủ đề mà môn GDCD nghiên cứu bao hàm từ những kiến thức gần gũi, thiết thực trong đời thường của cá nhân, công dân, gia đình, xã hội...đến những vấn đề lớn hơn trong quốc gia, nhân loại, từ những vấn đề mang tính thường nhật, đến những vấn đề mang tính trừu tượng, khái quát hóa như: triết học, lô gích học, từ những hiểu biết cần thiết ở cuộc sống, đến thế giới quan, nhân sinh quan, lý tưởng XHCN, CSCN.

Môn GDCD chứa đựng một khối lượng tri thức công dân, thể hiện ở tên gọi môn học, dạy và học để làm người công dân, trở thành người công dân đúng với chuẩn mực xác định. Điều đó làm cho nó mang tính khác biệt với các môn học khác ở trường THPT.

Hai là, môn GDCD mang tính định hướng chính trị sâu sắc vì nó trực tiếp đề cập, trực tiếp giải quyết những vấn đề chính trị, tư tưởng của giai cấp công nhân, của Đảng ta, trực tiếp xác lập củng cố định hướng XHCN cho HS.

Môn GDCD trong toàn bộ nội dung của nó từ lớp 10 đến lớp 12, trước hết tập trung vào việc xây dựng cho HS phổ thông thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cộng sản và phương pháp luận khoa học đúng đắn bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau. Tất cả đều làm cho HS có quan niệm, niềm tin Triết học làm nền tảng cho thế giới quan. Từ đó HS có định hướng đúng đắn trong hoạt động thực tiễn, giải quyết đúng các mối liên hệ của bản thân, với cộng đồng trên các lĩnh vực, các phạm vi khác nhau.

Cùng với việc hình thành thế giới quan một cách trực tiếp, môn GDCD giúp HS trả lời một cách khoa học, đúng đắn câu hỏi: Sống để làm gì ? Sống thế

nào cho xứng đáng với vai trò, vị trí người công dân của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Tính định hướng chính trị còn thể hiện ở chỗ, môn GDCD trực tiếp đề cập đến những vấn đề có tính đường lối, chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam. Đó là những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội... nóng bỏng của đất nước và thế giới. Với những phương pháp luận đã được trang bị, học sinh bước đầu tìm hiểu, phân tích, đánh giá và tự rút ra kết luận cần thiết, đúng đắn.

Mỗi môn học trong nhà trường đều có nhiệm vụ xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp khoa học, giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho HS. Lợi thế hơn các môn học khác, môn GDCD thực hiện nhiệm vụ này một cách trực tiếp. Đặc điểm này mở ra khả năng to lớn và trách nhiệm nặng nề cho môn GDCD.

Ba là, hệ thống tri thức môn GDCD mang tính tích hợp, chứa đựng nhiều kiến thức của các môn khoa học khác nhau: Triết học, Kinh tế, Chính trị, Đạo đức, Pháp luật v.v.... và ở một mức độ nhất định còn chứa đựng cả kiến thức của các môn khoa học tự nhiên.

Tính tích hợp đòi hỏi bộ môn GDCD không chỉ xác lập phương pháp đặc thù cho cả bộ môn mà còn phải có phương pháp riêng cho từng phân môn. Mỗi môn học là một khoa học độc lập nên cần có phương pháp dạy học phù hợp: dạy những chuyên đề Triết học phải khác với dạy những bài kinh tế, pháp luật, đạo đức....

Bốn là, môn GDCD đòi hỏi chặt chẽ việc dạy học phải gắn liền một cách trực tiếp, cụ thể với đời sống, với việc rèn luyện, tu dưỡng của mỗi HS. Dạy và học GDCD là dạy và học để trở thành công dân của nước Việt Nam. Bởi vậy, nếu tách khỏi thực tiễn xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam XHCN thì việc dạy và học sẽ mất hết ý nghĩa, tác dụng.

Bốn đặc điểm trên kết hợp chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất, quy định nội dung và phương pháp giảng dạy bộ môn. Vị trí, vai trò, đặc điểm của môn GDCD nói rõ nó vừa là một hệ thống tri thức khoa học, vừa là một hệ thống các yêu cầu về hành vi chính trị, đạo đức. Do đó trong quá trình giảng dạy môn GDCD chúng ta phải:

Luôn luôn bảo đảm tính khoa học cho môn GDCD, triệt để khắc phục những nhược điểm về hô hào chung chung, động viên tư tưởng chung chung. Khắc phục quan điểm coi môn này là môn chính trị thuần túy, chỉ là môn học phụ (cho đến nay quan niệm này vẫn còn tồn tại nặng nề trong nhiều giáo viên, phụ huynh, học sinh...). Mỗi bài giảng GDCD phải là hệ thống những tri thức khoa học, chính xác, chặt chẽ. Chỉ trên cơ sở đó, môn GDCD mới có thể có ích về mặt giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức.

+ Luôn luôn gắn bài giảng với thực tế đời sống, đặc biệt là tư tưởng, nhận thức của HS. Mỗi giờ học phải mang lại cho người học những hiểu biết mới, kích thích học sinh suy nghĩ, xem xét lại những nhận thức của mình. Đó là nhiệm vụ chính của một giờ học hấp dẫn, sinh động, có hiệu quả.

II. Mục tiêu, nhiệm vụ của môn GDCD.

1. Mục tiêu của môn GDCD. Mục tiêu của nền giáo dục XHCN là đào tạo những con người tích cực xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN, có văn hóa cao, phát triển toàn diện. Mục tiêu giáo dục & đào tạo trả lời câu hỏi: Giáo dục, dạy học để làm gì ? Đáp ứng yêu cầu gì của xã hội ?

Môn GDCD có mục tiêu giáo dục học sinh THPT trở thành người công dân nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam . Nói cụ thể hơn, môn GDCD góp phần đào tạo thế hệ trẻ trở thành người có ích cho xã hội, hình thành ở họ những phẩm chất, năng lực, nhân cách của người công dân mới.

Để đạt mục tiêu đó, quá trình dạy học, giáo dục phải hướng tới việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài và phát triển nhân cách cho thế hệ trẻ. Mục tiêu giáo dục theo điều 2 của Luật giáo dục năm 2005 đã xác định: “Đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH, hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc”....Điều 27 của Luật giáo dục cũng xác định, mục tiêu đối với giáo dục phổ thông: “Giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam XHCN, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Môn GDCD hướng vào ba mục tiêu cơ bản

+ Trang bị tri thức công dân trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, đạo đức, kinh tế, pháp luật.

+ Hình thành ý thức công dân, ý thức quyền và nghĩa vụ, giáo dục tinh thần, trách nhiệm, tình cảm lành mạnh của công dân.

+ Rèn luyện hành vi, thói quen, ý thức, tình cảm, đạo đức phù hợp với chuẩn mực xã hội, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức đã tích lũy, giải quyết những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

2. Nhiệm vụ:

Mục tiêu của giáo dục và mục tiêu đào tạo ở bậc phổ thông trung học được cụ thể hóa qua nhiệm vụ dạy học nhằm nâng cao tri thức, kỹ năng, bồi dưỡng và phát triển nhân cách tốt đẹp của học sinh. Nhiệm vụ môn GDCD xuất phát từ mục tiêu môn học. Có thể nêu lên nhiệm vụ của môn GDCD như sau:

Một là, trang bị cho HS một hệ thống các tri thức khoa học cơ bản, phổ thông, thiết thực, hiện đại về thế giới quan và phương pháp luận khoa học, về thời đại, về kinh tế, đạo đức, pháp luật, về Đường lối, chính sách của ĐCSVN. Những tri thức này giúp HS có điều kiện để học tốt hơn các môn học khác, đặc biệt là giúp học sinh có thêm điều kiện để học tốt hơn các môn học khác, đặc biệt là giúp học sinh rèn luyện thêm tư tưởng, đạo đức.

Hai là, trên cơ sở những tri thức khoa học, môn GDCD bước đầu có nhiệm vụ hình thành và phát triển ở HS thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng, các phẩm chất, đạo đức của người công dân, người lao động mới, củng cố niềm tin vào lý tưởng CSCN, vào sự lãnh đạo của Đảng CSVN, không ngừng động viên tích cực của học sinh trong học tập, rèn luyện, trong tu dưỡng trong thực tiễn..

Ba là, từng bước hình thành cho HS thói quen, kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học vào cuộc sống, học tập, lao động, sinh hoạt, giúp họ có định hướng đúng đắn về chính trị, tư tưởng, đạo đức trong hoạt động xã hội. trong cuộc sống....

Bốn là, bồi dưỡng cho HS cơ sở ban đầu về phương pháp tư duy biện chứng, về các mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, biết phân tích, đánh giá các hiện tượng xã hội theo quan điểm khoa học, tiến bộ, biết ủng hộ cái mới, đấu tranh chống lại cái sai, lạc hậu, tiêu cực.

Trên đây là những nhiệm vụ của bộ môn GDCD trong giai đoạn hiện nay. Nhận thức đúng đắn, đầy đủ nhiệm vụ đó sẽ giúp giáo viên tránh được những sai lầm như: tầm thường hóa, đơn giản hóa tri thức khoa học của môn học, tách rời lý luận với thực tiễn. Thực hiện tốt nhiệm vụ trên sẽ góp phần đắc lực vào việc thực hiện mục tiêu giáo dục ở trường THPT, đồng thời là cơ sở để xây dựng nội dung và phương pháp dạy học bộ môn.

Chương II

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHƯƠNG TRÌNH GDCD Ở TRƯỜNG THPT

I. Những quan điểm xây dựng chương trình.

1. Khái niệm về Chương trình: Theo điều 29, khoản 1, Luật giáo dục năm 2005: “ Chương trình giáo dục phổ thông quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng phạm vi và cấu trúc, nội dung giáo dục phổ thông, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp của giáo dục phổ thông.

Sách giáo khoa cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục của các môn học ở mỗi lớp của giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông.

Bộ trưởng Bộ giáo dục & đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông, duyệt sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định thống nhất trong giảng dạy, học tập ở các cơ sở giáo dục phổ thông, trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa...Bộ trưởng Bộ giáo dục & đào tạo chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình phổ thông và sách giáo khoa.

Chương trình môn GDCD căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ và chức năng của nó để vạch ra, cấu trúc nội dung môn học theo một hệ thống nhất định. Chương trình các tri thức của môn GDCD có thể sắp xếp theo một cấu trúc đồng tâm hay tuyến tính. Sự sắp xếp đó phải căn cứ vào đặc trưng bộ môn, căn cứ vào đặc điểm tâm sinh lý, lứa tuổi, căn cứ vào quỹ thời gian.

2. Quan điểm xây dựng Chương trình môn GDCD ở trường THPT.

Chương trình môn GDCD được xây dựng dựa trên cơ sở, định hướng đổi mới giáo dục ở trường THPT, là một khâu trong quá trình đổi mới từ mục tiêu, đến nội dung, phương pháp đến phương tiện dạy học, phương pháp đánh giá. Vì vậy, trong quá trình thiết kế, cần tuân thủ những quan điểm cơ bản sau đây:

- Chương trình môn GDCD phải được xây dựng trên cơ sở các môn khoa học cơ bản như: Triết học, Đạo đức học, Luật học, Kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học, xã hội học....và các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, của nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

- Môn GDCD còn có thể tích hợp nhiều nội dung giáo dục xã hội cần thiết cho các công dân trẻ tuổi như: giáo dục quyền trẻ em, giáo dục kỹ năng sống, pháp luật, giáo dục văn hóa, hòa bình, giáo dục môi trường, giáo dục giới tính, sức khỏe, sinh sản vị thành niên, giáo dục an toàn giao thông, phòng chống ma túy, phòng tránh HIV/AIDS v.v...Tuy nhiên việc tích hợp phải hợp lý, phù hợp với đặc trưng môn học và không làm nặng nề nội dung môn học.

- Quá trình dạy học môn GDCD là quá trình khai thác các tiềm năng và phát triển tâm lực học sinh, phát triển tính tích cực hoạt động nhận thức và năng lực tự hoàn thiện của học sinh.

- Nội dung môn GDCD phải cơ bản, hiện đại, hướng học sinh vươn tới những giá trị cơ bản của người công dân Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước. Đó là những giá trị tốt đẹp của dân tộc trong sự hòa nhập với tinh hoa văn hóa nhân loại, thể hiện được sự thống nhất giữa tính truyền thống và tính hiện đại.

- Chương trình phải bảo đảm tính hệ thống, tính phát triển các giá trị, đáp ứng được mục tiêu của cấp học, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và khả năng nhận thức của học sinh.

- Bảo đảm sự cân đối, hài hòa giữa yêu cầu trang bị kiến thức với rèn luyện kỹ năng và phát triển thái độ tích cực cho học sinh. Môn GDCD không những trang bị cho học sinh những kiến thức phổ thông phù hợp với lứa tuổi về thế giới quan khoa học và nhân sinh quan, về các giá trị đạo đức, pháp luật, lối sống mà còn cần hình thành và phát triển ở các em những tình cảm, niềm tin, những hành vi và thói quen phù hợp với những giá trị đã học, giúp học sinh có sự thống nhất cao giữa ý thức và hành vi.

- Nội dung môn GDCD phải gắn bó chặt chẽ với cuộc sống, thực tiễn của học sinh, gắn liền với những sự kiện trong đời sống pháp luật, kinh tế, chính trị, xã hội của địa phương, của đất nước. Vì vậy ngoài nội dung thống nhất chung cho cả nước, chương trình còn có phần “mở” để dạy những vấn đề quan tâm của địa phương.

II. Những nguyên tắc cơ bản xây dựng chương trình.

Để có thể chủ động và sáng tạo trong giảng dạy, giáo viên cần nắm vững các nguyên tắc chủ đạo trong xây dựng chương trình sau đây:

1. Môn GDCD ở THPT phải kế thừa và phát triển kết quả dạy học của môn đạo đức ở Tiểu học và GDCD ở THCS.

Mục tiêu, nội dung môn GDCD ở THPT phải góp phần củng cố, phát triển hệ thống giá trị đạo đức, văn hóa, pháp luật, tư tưởng chính trị, lối sống mà học sinh đã hình thành ở bậc tiểu học và THCS. Đồng thời, giúp họ nhận rõ trách nhiệm của thanh niên đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc: trang bị cho họ phương pháp luận đúng đắn để họ có đủ bản lĩnh, đủ năng lực, chủ động và tự giác xác định phương hướng phát triển của bản thân sau khi tốt nghiệp THPT (học lên Cao đẳng hoặc đại học, trung học chuyên nghiệp, hay lao động, hoạt động xã hội khác v.v....)

2. Môn GDCD ở THPT phải góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục ở THPT, góp phần củng cố, phát triển lý tưởng sống đúng đắn, những phẩm chất và năng lực cơ bản của con người Việt nam thời kỳ CNH, HĐH.

Những phẩm chất đạo đức, tư tưởng, chính trị, lối sống phải là những giá trị của con người Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH thể hiện ở cả nhận thức, hành vi và tình cảm, niềm tin với tư cách là một chủ thể của sự phát triển nhân cách, phát triển xã hội. Những năng lực cơ bản như: tự hoàn thiện bản thân, giao tiếp và ứng xử, tổ chức và quản lý, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, định hướng lao động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp để thích ứng với những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể trong quá trình phát triển của xã hội.

3. Môn GDCD ở THPT phải là hệ thống những kiến thức trên nhiều lĩnh vực, góp phần trang bị cho học sinh những hiểu biết cơ bản để vào đời hoặc học lên trình độ cao hơn.

Môn GDCD ở THPT cung cấp cho HS những kiến thức về phương pháp luận để xem xét, phân tích những hiện tượng tự nhiên, xã hội xảy ra xung quanh, trang bị cho họ những kiến thức cơ bản về giá trị con người Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH, những hiểu biết về CNXH, về nhà nước XHCN, về nền dân chủ XHCN, về các định hướng phát triển kinh tế- xã hội, về vai trò và giá trị của pháp luật đối với tồn tại, phát triển của mỗi cá nhân, nhà nước và xã hội.

4. Môn GDCD ở THPT phải phù hợp với đặc điểm, tâm sinh lý của lứa tuổi học sinh.

Mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy môn GDCD phải phù hợp với lứa tuổi HS (từ 16-18), phải căn cứ vào vốn sống và sự hiểu biết về tự nhiên và xã hội của họ, phải phát huy tối đa tiềm năng và ý thức trách nhiệm của học sinh trong quá trình rèn luyện và học tập.

5. Môn GDCD phải góp phần phát triển cân đối, hài hòa giữa các giá trị, giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ, giữa nhận thức và hành động của học sinh để hình thành ở họ tình cảm, niềm tin và ý thức, trách nhiệm của tuổi trẻ trước sự phát triển của đất nước.

Muốn thực hiện mục tiêu đào tạo con người phát triển toàn diện, dạy học môn GDCD cần đặc biệt quan tâm đến sự phát triển cân đối giữa việc rtang bị kiến thức với việc bồi dưỡng tình cảm, niềm tin và sự rèn luyện kỹ năng thực hành cho HS.

6. Môn GDCD phải coi trọng hoạt động, một nguyên tắc cơ bản của việc đổi mới việc dạy học môn GDCD.

Sẽ không hoàn thành được thể giới quan, phương pháp luận, những phẩm chất đạo đức cũng như kỹ năng, thái độ cần thiết cho HS nếu không đổi mới phương pháp dạy-học theo hướng phát huy tính tích cực, gắn hoạt động dạy học với hoạt động xã hội, hoạt động lao động sản xuất và các hoạt động thực tiễn khác.

III. Cấu trúc chương trình, mục tiêu, chuẩn của chương trình.

Nội dung chương trình môn GDCD ở trường THPT được cấu trúc thành 5 phần chính như sau:

- **Phần I**: Công dân với việc hình thành thể giới quan và phương pháp luận khoa học.

- **Phần II**: Công dân với đạo đức.

- **Phần III**: Công dân với kinh tế.

- **Phần IV**: Công dân với các vấn đề chính trị- xã hội.

- **Phần V**: Công dân với pháp luật.

Năm phần trong chương trình trên đây có quan hệ chặt chẽ với nhau, đồng thời có quan hệ với chương trình môn GDCD ở THCS theo nguyên tắc đồng tâm, phát triển. Ngoài những bài học chính trong SGK, chương trình còn dành một số thời gian cho các hoạt động thực hành, ngoại khóa, các vấn đề gắn với tình hình địa phương. Nội dung và hình thức của các hoạt động này, giáo viên căn cứ vào các phong trào chính trị- xã hội địa phương, các chủ trương, chính sách mới, các cuộc vận động chính trị-xã hội lớn của Đảng và nhà nước để thực hiện phục vụ mục tiêu môn học.

1. Cấu trúc Chương trình, mục tiêu, nội dung chương trình GDCD lớp 10.

1.1. Cấu trúc chương trình: Nội dung chương trình GDCD lớp 10 ở trường THPT được cấu trúc thành 2 phần:

- Công dân với việc hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học.

- Công dân với đạo đức.

Chương trình được thực hiện với thời lượng như sau: Cả năm: 37 tuần (35 tiết).

Học kỳ I: 19 tuần (18 tiết)

- Dạy từ bài 1 đến hết bài 9.

- Kiểm tra 1 tiết: 1 bài.

- Kiểm tra học kỳ 1: 1 bài

Học kỳ II: 18 tuần (17 tiết)

- Dạy từ bài 10 đến hết bài 16.
- Kiểm tra 1 tiết: 1 bài.
- Kiểm tra học kỳ II: 1 bài

1.2. Mục tiêu.

Phần thứ I: Công dân với việc hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

Học xong phần này, HS cần đạt được.

Về kiến thức

+ Nhận biết được nội dung cơ bản của thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng.

+ Hiểu được bản chất của thế giới là vật chất. Vận động và phát triển theo quy luật khách quan là thuộc tính vốn có của thế giới vật chất. Con người có thể nhận thức và vận dụng được những quy luật ấy.

+ Thấy được mối quan hệ biện chứng giữa chủ thể với khách thể qua các mối quan hệ: thực tiễn với nhận thức, tồn tại xã hội với ý thức xã hội, con người là chủ thể của lịch sử và là mục tiêu phát triển của xã hội.

Về kỹ năng:

+ Vận dụng những tri thức triết học với tư cách là TGQ, PPL để phân tích các hiện tượng tự nhiên, xã hội thông thường và các hiện tượng đạo đức, kinh tế, nhà nước, pháp luật v.v..

Về thái độ.

+ Tôn trọng những quy luật khách quan của tự nhiên và đời sống xã hội, khắc phục những hiện tượng duy tâm trong cuộc sống hàng ngày, phê phán các hiện tượng mê tín, dị đoan và những tư tưởng lạnh mạnh trong xã hội.

+ Có quan điểm phát triển, ủng hộ và làm theo cái mới, cái tiến bộ, tham gia tích cực và có trách nhiệm với các hoạt động đồng.

Phần 2: Công dân với đạo đức.

Học xong phần này, HS cần đạt được.

- *Về kiến thức*

- Hiểu các quan niệm về đạo đức, một số phạm trù giá trị đạo đức cơ bản của người công dân Việt Nam hiện nay.

- *Về kỹ năng*

- Có kỹ năng phân tích, đánh giá các quan điểm, các hành vi, đạo đức trong đời sống hàng ngày, ở trường và ở ngoài xã hội.

- Biết tự điều chỉnh, tự hoàn thiện bản thân theo các yêu cầu đạo đức xã hội.

- *Thái độ.*

- Tin tưởng vào các giá trị đạo đức xã hội.

- Có tình cảm, niềm tin đối với các quan điểm, thái độ hành vi đúng đắn và có thái độ phê phán đối với các quan điểm, thái độ hành vi lệch chuẩn.

1.3. Nội dung chương trình.

Phần thứ I: Công dân với việc hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

Nội dung kiến thức của phần này được cấu trúc theo các bài sau đây:

Bài	Tên bài	Số tiết
1	Thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng	2
2	Thế giới vật chất tồn tại khách quan.	2
3	Sự vận động và phát triển của thế giới vật chất	1
4	Nguồn gốc vận động, phát triển của sự vật và hiện tượng	2

5	Cách thức vận động, phát triển của sự vật và hiện tượng	1
6	Khuynh hướng phát triển của sự vật và hiện tượng	1
7	Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức	1
8	Tồn tại xã hội và ý thức xã hội.	3
9	Con người là chủ thể của lịch sử, là mục tiêu phát triển của xã hội.	2

Phần 2: Công dân với đạo đức.

Nội dung kiến thức của phần này được cấu trúc theo các bài sau đây:

Bài	Tên bài	Tiết
10	Quan niệm về đạo đức	2
11	Một số phạm trù cơ bản của đạo đức học	2
12	Công dân với tình yêu, hôn nhân và gia đình	2
13	Công dân với cộng đồng	2
14	Công dân với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	2
15	Công dân với một số vấn đề cấp thiết của nhân loại	2
16	Tự hoàn thiện bản thân	1

*** Chú ý những điểm mới của Chương trình:**

1. Theo công văn số 5842/BGDĐT-VP, ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Bộ Giáo dục và đào tạo, để thực hiện nội dung giảm tải, có những phần trong Chương trình được lược bỏ, không dạy hoặc cho học sinh đọc thêm. Bài 2 và bài 8 nằm trong chương trình giảm tải. (xem thêm).

2. **Phần thứ I:** Công dân với việc hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học.

+ Trong Chương trình cũ, toàn bộ thời lượng lớp 10 được dành cho việc giảng dạy Triết học, nay có thêm phần đạo đức (chuyển từ lớp 11 cũ xuống).

+ So với sách GDCD lớp 10 trước đây, phần Triết học có thêm một bài mới - **Bài 1: *Thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng***. Trước đây những vấn đề về TGQ, PPL thường được nêu lên (rút ra) sau mỗi bài Triết học. Ngoài yêu cầu trên đây, việc xây dựng thành 01 bài riêng nhằm định hướng cho phần thứ nhất của chương trình, đồng thời cung cấp nội dung cơ bản của TGQ, PPL duy vật, biện chứng sẽ được mở dần cho các bài sau.

+ Chương trình trước đây tập trung nghiên cứu môn Triết học, chương trình mới tập trung vào vấn đề Công dân với việc hình thành TGQ, PPL khoa học. Với quan niệm này, những nội dung Triết học được đưa vào chương trình tinh giản hơn, tập trung hơn, sát hợp với mục tiêu môn học. Những nội dung Triết học không đưa vào chương trình, đó là:

Bài 2: (Thế giới vật chất tồn tại khách quan): Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin, tính thống nhất vật chất của thế giới, nguồn gốc, bản chất của ý thức, phạm trù không gian và thời gian.

Bài 3: (Sự vận động và phát triển của thế giới vật chất): Phạm trù đứng im, mối quan hệ giữa vận động và đứng im.

Bài 4: (Nguồn gốc vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng) Phân loại một số loại mâu thuẫn, đặc biệt là mâu thuẫn đối kháng, mâu thuẫn địch ta và mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân.

Bài 5: (Cách thức vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng), Khái niệm bước nhảy (nhảy vọt) và hình thức của bước nhảy.

Bài 7: (Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức), Phạm trù chân lý và hai giai đoạn của quá trình nhận thức, những quy luật cơ bản của tư duy lôgích.

Bài 8: (Tồn tại xã hội và ý thức xã hội): Những tư tưởng cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, các hình thái ý thức xã hội, đặc biệt là hình thái ý thức chính trị, pháp luật và tôn giáo.

Bài 9: (Con người là chủ thể lịch sử và là mục tiêu của sự phát triển của xã hội), Vai trò của quần chúng và cá nhân kiệt xuất trong lịch sử, luận điểm “lấy dân là gốc”.

+ Phần thứ nhất của chương trình gồm 2 mạch nội dung:

* Một là, những quan điểm DVBC chung về thế giới. Mạch này từ bài 2 đến bài 7, trình bày về bản chất của thế giới, sự vận động và phát triển của thế giới vật chất theo quy luật khách quan, con người có khả năng nhận thức và cải tạo được thế giới.

* Hai là, một số quan điểm DVBC về xã hội và con người. Mạch này gồm bài 8 và bài 9, trình bày những quan điểm cơ bản nhất của Triết học Mác-Lênin về tồn tại xã hội, ý thức xã hội, con người- chủ thể của lịch sử.

Hai mạch này có quan hệ mật thiết với nhau. Trước đây gọi là CNDVBC và CNDVLS, cách đặt tiêu đề này có thể gây nên sự hiểu lầm về tính thống nhất của Triết học Mác-Lênin. Ở đây 2 nội dung trên được trình bày liên tục: CNDVBC về tự nhiên, CNDVBC về nhận thức, CNDVBC về xã hội và con người.

3. Phần thứ hai: Công dân với đạo đức.

Cấu trúc và nội dung của phần đạo đức trong chương trình mới cũng khác so với phần đạo đức trong chương trình cũ.

+ Trong chương trình mới, trước khi đi vào các phạm trù đạo đức, học sinh còn tìm hiểu các quan niệm về đạo đức.

+ Nếu như phần đạo đức trong chương trình cũ đề cập đến những vấn đề về đạo đức như: Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế, quan điểm và thái độ đúng đắn đối với lao động, chủ nghĩa tập thể XHCN, chủ nghĩa nhân đạo XHCN, tình bạn, tình đồng chí, tình cảm gia đình và truyền thống đạo đức của dân tộc ta, thì phần đạo đức trong chương trình mới đề cập đến các giá trị đạo đức của người công dân trong giai đoạn hiện nay. Các giá trị này được cấu trúc theo mối quan hệ của học sinh đối với bản thân, tình yêu, hôn nhân, gia đình, cộng đồng, tổ quốc và nhân loại. Như vậy, so với chương trình cũ, nội dung phần đạo đức cụ thể hơn, gần gũi với cuộc sống HS hơn.

+ Chương trình phần Công dân với đạo đức gồm 2 mạch nội dung.

Một là, quan niệm về đạo đức, một số phạm trù cơ bản của đạo đức học: nghĩa vụ, lương tâm, nhân phẩm, danh dự, hạnh phúc.

Hai là, các giá trị đạo đức thể hiện trong 3 mối quan hệ cơ bản của con người là:

- Quan hệ với bản thân: tự hoàn thiện bản thân.
- Quan hệ với người khác: bài công dân với tình yêu, hôn nhân, gia đình.
- Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại: các bài
 - Công dân với cộng đồng.
 - Công dân với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.
 - Công dân với những vấn đề toàn cầu.

Cách cấu trúc này giúp học sinh có hiểu biết cơ bản, khoa học, tương đối toàn diện về vấn đề công dân với đạo đức.

2. Cấu trúc Chương trình, mục tiêu, nội dung chương trình GDCD lớp 11.

2.1. Cấu trúc chương trình: Nội dung chương trình GDCD lớp 11 ở trường THPT được cấu trúc thành 2 phần:

- Công dân với kinh tế.
- Công dân với các vấn đề chính trị-xã hội.

Chương trình được thực hiện với thời lượng như sau: Cả năm: 37 tuần (35 tiết).

Học kỳ I: 19 tuần (18 tiết)

- Dạy từ bài 1 đến hết bài 8.
- Kiểm tra 1 tiết: 1 bài.

- Kiểm tra học kỳ I: 1 bài

Học kỳ II: 18 tuần (17 tiết)

- Dạy từ bài 9 đến hết bài 15.

- Kiểm tra 1 tiết: 1 bài.

- Kiểm tra học kỳ II: 1 bài

1.2. Mục tiêu.

Phần thứ I: Công dân với kinh tế

Về kiến thức

- Cung cấp cho HS hiểu biết những kiến thức thông thường về kinh tế.
- Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc xây dựng, phát triển kinh tế cá nhân, gia đình, xã hội.

Về kỹ năng

- Vận dụng những kiến thức đã học để lý giải được một số vấn đề xây dựng và phát triển kinh tế trong thực tế cuộc sống.
- Có kỹ năng nhận xét, đề xuất và tham gia giải quyết những hiện tượng kinh tế gần gũi với lứa tuổi.
- Có kỹ năng định hướng nghề nghiệp phù hợp với bản thân và yêu cầu của xã hội.

Về thái độ

- Tin tưởng đường lối, chính sách xây dựng và phát triển kinh tế của Đảng và nhà nước.

- Tin tưởng khả năng của bản thân trong việc xây dựng và phát triển kinh tế cá nhân, gia đình và xã hội.

Phần thứ II: Công dân với các vấn đề chính trị - xã hội.

Về kiến thức

- Hiểu được tính tất yếu khách quan và những đặc trưng cơ bản của thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta.

- Hiểu được bản chất nhà nước XHCN và nội dung cơ bản của nền Dân chủ XHCN trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

- Nắm được một số nội dung cơ bản của một số chính sách lớn của Đảng và nhà nước ta hiện nay.

Về kỹ năng

- Vận dụng kiến thức đã học phân tích được bản chất giai cấp và tính ưu việt của Nhà nước và chế độ XHCN ở nước ta.

- Biết tìm hiểu, phân tích và đánh giá đúng đắn những vấn đề về chính sách xã hội gần gũi trong đời sống hàng ngày.

Về thái độ

- Có ý thức rõ ràng, đúng mực về trách nhiệm của công dân đối với việc xây dựng và bảo vệ đất nước, bảo vệ chế độ XHCN.

- Tin tưởng và tự giác thực hiện các đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng và nhà nước.

2.3. Nội dung chương trình.

2.3.1. Phần thứ nhất: Công dân với kinh tế.

Nội dung chương trình được sắp xếp thành 7 bài và phân phối với thời lượng như sau:

Bài	Tên bài	Số tiết
1	Công dân với sự phát triển kinh tế	2
2	Hàng hóa – tiền tệ – thị trường	3
3	Quy luật giá trị trong sản xuất và lưu thông hàng hóa	2
4	Cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hoá	1
5	Cung – cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hóa	1
6	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa	2
7	Thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần & tăng cường vai trò quản lý kinh tế của nhà nước.	2

Phần thứ hai: Công dân với các vấn đề chính trị- xã hội.

Nội dung chương trình được sắp xếp thành 2 nhóm (một số vấn đề về CNCH và một số chính sách của nhà nước ta) gồm 8 bài và phân phối với thời lượng như sau:

a. Một số vấn đề về CNXH.

Bài	Tên bài	Số tiết
8	Chủ nghĩa xã hội.	2
9	Nhà nước XHCN.	3
10	Nền Dân chủ XHCN	2

b. Một số chính sách lớn ở nước ta hiện nay.

Bài	Tên bài	Số tiết
11	Chính sách dân số và giải quyết việc làm.	1
12	Chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường.	1
13	Chính sách giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, văn hóa.	3
14	Chính sách quốc phòng và an ninh.	1
15	Chính sách đối ngoại.	

*** Những điểm mới của Chương trình GDCD lớp 11:**

1. Phần 1: Công dân với kinh tế.

- Trong Chương trình trước đây, những kiến thức về kinh tế chỉ được đề cập một cách sơ lược về kinh tế, xen kẽ, thiếu hệ thống, thiên về đường lối, chính sách trong một số bài của GDCD lớp 11 và 12.

Ví dụ: Lớp 11 có 2 bài về kinh tế

- Bài 1. Sản xuất hàng hóa và sự ra đời của CNTB.
- Bài 2: Nền sản xuất TBCN và các quan hệ giai cấp trong XHTB.

Lớp 12 có 2 bài:

- Bài 2: Thực trạng kinh tế-xã hội nước ta hiện nay.
- Bài 3: Xây dựng và phát triển kinh tế.

Chỉ có Chương trình dành cho Ban KHXH là trình bày khá đầy đủ, nhưng về sau chương trình cho ban KHXH không được sử dụng, do đó kiến thức kinh tế học trong sách giáo khoa cũ (2006-2007) trở nên nghèo nàn, không đáp ứng được yêu cầu giáo dục phổ thông.

- Chương trình GDCD mới dựa trên cơ sở kế thừa những ưu điểm của chương trình cũ, đồng thời có những quan điểm, cấu trúc cần chú ý sau:

+ Chương trình trước đây môn GDCD lớp 11 (Ban KHXH) có tiêu đề là “Thường thức kinh tế”, quá cao và quá rộng, dễ dẫn đến quá tải khi viết sách giáo khoa khi trình bày tương đối hoàn chỉnh về kinh tế học.

+ Cách đặt vấn đề trong chương trình mới là “ Công dân với kinh tế”, phù hợp với GDCD lớp 11, quán triệt mục tiêu giáo dục phổ thông, giải quyết hài hòa giữa mục tiêu, kiến thức, kỹ năng và thái độ.

- Nội dung và chuẩn chương trình GDCD lớp 11 được thể hiện ở 2 mạch chính sau đây:

+ Một số phạm trù, quy luật kinh tế cơ bản (Sản xuất vật chất, hàng hóa, tiền tệ, thị trường, quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, quy luật cung-cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hóa), mạch này nêu lên những kiến thức phổ thông về kinh tế, làm cơ sở lý luận cho phần sau.

+ Phương hướng phát triển kinh tế của đất nước thời kỳ CNH, HĐH (CNH, HĐH đất nước, thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần và tăng cường vai trò quản lý kinh tế của nhà nước). Mạch này nêu lên đường lối, chủ trương phát triển kinh tế của đất nước và trách nhiệm của công dân trong việc phát triển kinh tế cá nhân, gia đình và xã hội.

Phần 2: Công dân với các vấn đề kinh tế - xã hội.

- Phần này trong chương trình cũ, bao quát một nội dung rất rộng, cao và nặng nề, từ những vấn đề: Tiến bộ xã hội, xã hội tư bản, xã hội XHCN đến những vấn đề chung của nhân loãì ngày nay v.v...

- Chương trình mới bám sát chuẩn chương trình chỉ giữ lại một số nội dung và cấu trúc thành 2 mạch cơ bản sau đây:

+ Một số vấn đề về CNXH: Trong một số vấn đề ấy, chỉ chọn 3 vấn đề cơ bản: CNXH, Nhà nước XHCN, Nền dân chủ XHCN. Đây là vấn đề rất cơ bản, thiết yếu, rất khó và rất nhạy cảm (cả về lý luận và thực tiễn). Nguyên tắc trình bày là không theo phương pháp lịch sử mà theo phương pháp lô gích (khái quát về

+ Trong chương trình cũ, một số chính sách của nhà nước được bố trí giảng dạy ở lớp 12, nay chuyển xuống lớp 11. Trong chương trình cũ, quy định trình bày 4 chính sách, trong chương trình mới không trình bày chính sách xã hội, nhưng bố

sung 2 chính sách (chính sách dân số giải quyết việc làm, chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường).

Số lượng và thứ tự trình bày các chính sách chỉ có ý nghĩa tương đối. Trách nhiệm của công dân đối với các chính sách được coi trọng ở tất cả các bài.

3. Cấu trúc Chương trình, mục tiêu, nội dung chương trình GDCD lớp 12.

2.1. Nội dung chương trình GDCD lớp 12 ở trường THPT được cấu trúc thành 2 chủ đề lớn:

- **Phần I**: Bản chất và vai trò của pháp luật đối với sự phát triển của công dân, đất nước và nhân loại. (bài 1,2,8,9,10).

- **Phần II**: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong các lĩnh vực đời sống.

(bài 3,4,5,6,7.)

Chương trình được thực hiện với thời lượng như sau: Cả năm: 37 tuần (35 tiết).

Học kỳ I: 19 tuần (18 tiết)

- Dạy từ bài 1 đến hết bài 9.

- Kiểm tra 1 tiết: 1 bài.

- Kiểm tra học kỳ 1: 1 bài

Học kỳ II: 18 tuần (17 tiết)

- Dạy từ bài 10 đến hết bài 16.

- Kiểm tra 1 tiết: 1 bài.

- Kiểm tra học kỳ II: 1 bài

2.2. Mục tiêu của Chương trình.

Học xong chương trình, HS cần đạt được các yêu cầu sau đây:

Về kiến thức.

- Hiểu được bản chất giai cấp và xã hội của pháp luật, mối quan hệ biện chứng giữa pháp luật với kinh tế, chính trị và đạo đức.

- Nhận thức được vai trò của pháp luật đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân, nhà nước và xã hội.

- Nắm được một số nội dung cơ bản của pháp luật có liên quan đến việc thực hiện và bảo vệ quyền bình đẳng, tự do, dân chủ và phát triển của công dân.

Về kỹ năng.

- Từng bước hình thành năng lực phân tích, đánh giá các sự kiện, tình huống pháp luật trong đời sống thường ngày của bản thân, gia đình và xã hội.

- Biết cách tìm hiểu, tiếp cận các văn bản pháp luật đã được trang bị trong nhà trường để tự điều chỉnh hành vi của bản thân trong các mối quan hệ xã hội mà học sinh tham gia hàng ngày.

Về thái độ.

- Tôn trọng, tin tưởng lẽ phải, sự công bằng, ý thức, trách nhiệm và tích cực của công dân trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.

- Tôn trọng và tự giác sống, học tập theo pháp luật, trước tiên là tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của học sinh trong nhà trường,

trong các hoạt động xã hội cũng như chủ động góp phần phòng, chống các hiện tượng vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội.

3.3. Nội dung Chương trình GDCD lớp 12.

3.3.1. Bản chất và vai trò của pháp luật đối với sự phát triển công dân, đất nước và nhân loại.

Nội dung chương trình được sắp xếp thành 6 bài và phân phối với thời lượng như sau:

HỌC KỲ I

Bài	Tên bài	Số tiết
1	Pháp luật và đời sống	3
2	Thực hiện pháp luật	3
3	Công dân bình đẳng trước pháp luật	1
4	Quyền bình đẳng của CD trong một số lĩnh vực của đời sống	3
5	Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.	2
6	Công dân với các quyền tự do cơ bản	4

Phần II: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong các lĩnh vực đời sống.

Nội dung chương trình được sắp xếp thành 4 bài và phân phối với thời lượng như sau:

HỌC KỲ II

Bài	Tên bài	Số tiết
7	Công dân với các quyền dân chủ	3

8	Pháp luật với sự phát triển của công dân	2
9	Pháp luật với sự phát triển bền vững của đất nước.	4
10	Pháp luật với hòa bình và sự phát triển tiến bộ của nhân loại	2

*** Những điểm mới của Chương trình GDCD lớp 12.**

1. Nội dung Chương trình cũ được cấu trúc thành 2 phần:

- Phần 1: Một số vấn đề cơ bản về xây dựng và bảo vệ đất nước theo Văn kiện Đại hội lần thứ VIII, ĐCSVN.

- Phần II: Một số vấn đề pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: phần này giới thiệu một cách khái quát Hệ thống các ngành luật ở Việt Nam và hệ thống các văn bản pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Chương trình, SGK môn GDCD mới chỉ giữ lại phần II, nhưng với tiêu đề công dân và pháp luật. Phần này có nhiều yếu tố mới từ quan điểm xây dựng chương trình đến việc xác định đơn vị kiến thức của chương trình. Việc đổi mới như trên đã góp phần giảm tải được chương trình, tập trung và làm đậm nét yêu cầu giáo dục pháp luật ở lớp 12.

2. Chương trình, SGK cũ môn GDCD, những kiến thức về pháp luật được trình bày theo Hệ thống các ngành luật, Hệ thống các Văn bản pháp luật, Chương trình mới chỉ đi sâu phân tích bản chất, vai trò của pháp luật đối với sự tồn tại của mỗi cá nhân, nhà nước và xã hội.

3. Chương trình môn GDCD được xây dựng trên có sở các môn khoa học cơ bản như: Triết học, Đạo đức học, Luật học, Kinh tế chính trị học, CNXHKKH... và các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước trong giai đoạn hiện nay. Mỗi liên hệ giữa các bộ phận khác nhau của môn học thể hiện rõ nhất là chương trình lớp 12.

Ví dụ: Các phạm trù Triết học như: tồn tại xã hội, ý thức xã hội và mối quan hệ giữa chúng (Bài 8 và bài 10) là cơ sở, phương pháp luận để giải quyết

về nguồn gốc, bản chất của pháp luật và vai trò của pháp luật đối với đời sống cá nhân, cộng đồng, xã hội.

Các chuẩn mực đạo đức (bài 11,12,13..lớp 10), giúp ta hiểu cơ sở đạo đức của các quy phạm pháp luật trong Chương trình lớp 12.

Tương tự, ta có thể thấy mối quan hệ các bài về Đường lối, chính sách ở lớp 11 (bài 6,7,11,12,13,14,15) với phạm trù pháp luật ở lớp 12.

4. Chương trình GDCD được xây dựng theo hướng đồng tâm, phát triển, vì vậy giữa các cấp học và ngay trong cùng một cấp học có những nội dung gần như trùng nhau. Tuy nhiên ở đây, chúng có sự khác nhau về đặc trưng môn học, nội dung cụ thể và cách tiếp cận.

Ví dụ: Ở lớp 8, HS đã được học về các quyền tự do cơ bản của công dân, nhưng cấp THCS chỉ dừng lại ở nhận thức cảm tính, còn THPT ở dạng nhận thức lý tính.

Ở lớp 11, phân các chính sách có các bài: Chính sách dân số và giải quyết việc làm (bài 8), Chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường (bài 12), Chính sách GD&ĐT, KH-CN, văn hóa (bài 13), Chính sách quốc phòng và an ninh (bài 14), Chính sách đối ngoại (bài 15). Lớp 12 có bài 9: Pháp luật với sự phát triển bền vững đất nước, nêu lên các lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh,... tuy chúng rất gần nhau, nhưng giữa chúng có sự phân biệt theo chức năng và đối tượng nghiên cứu của từng môn học: chính trị học hay luật học...

Chương 3

HƯỚNG DẪN SOẠN GIÁO ÁN MỘT SỐ BÀI CỤ THỂ

Soạn giáo án là một công việc hết sức quan trọng. Nhìn vào bài soạn ta có thể biết được toàn bộ kế hoạch, các bước, các khâu của cả quá trình dạy học của thầy và trò trong một tiết lên lớp nhằm đạt mục đích, yêu cầu của bài dạy. Soạn giáo án chu đáo cẩn thận, có nhiều công sức đầu tư suy nghĩ thì càng giúp cho người thầy làm chủ được tiết học, môn học. Trong bài soạn, mục đích, nội dung, phương pháp phải được dự kiến sắp đặt và tuân thủ từng bước tiến hành. Người thầy phải đề xuất được các tình huống, hoạt động nhằm phát huy tính tự giác tích cực hoạt động của học sinh.

Quá trình soạn giáo án thực sự là một quá trình lao động trí óc vất vả và thể rõ ý thức, tinh thần trách nhiệm cũng như lương tâm nghề nghiệp của người thầy đối với tương lai của thế hệ trẻ. Ở một bài soạn không chỉ nói lên sự đầu tư công sức, nghiên cứu khoa học mà còn thể hiện những lao động sáng tạo của thầy, những tâm đắc đối với bài dạy và nhiều kinh nghiệm quý báu đúc rút từ nhiều năm trước.

I. Yêu cầu chung.

Giáo án là công cụ làm việc trên lớp của giáo viên. Đó là kết quả của một quá trình suy nghĩ đầy đủ và toàn diện của giáo viên về nội dung tri thức của bài giảng, phương pháp giảng dạy phù hợp, những tình huống sư phạm trong quá trình lên lớp. Do đó giáo án có vai trò hết sức quan trọng góp phần làm nên thành công của giờ dạy. Để có 1 giáo án chất lượng, trong quá trình soạn giảng cần lưu ý một số điểm sau đây:

- Xác định chính sách, đầy đủ mục đích, yêu cầu của bài học cả về tri thức, kỹ năng, thái độ, hành vi. Một trong những yêu cầu quan trọng có tính đặc thù của

môn GD&ĐT là từng nội dung của bài giảng phải gắn bó với thực tiễn sinh động, đồng thời với quá trình truyền đạt tri thức là quá trình giáo dục tư tưởng, đạo đức, tình cảm, thái độ, hành vi cho học sinh.

- Xác định rõ nội dung trọng tâm của bài, từ đó hướng vào giải quyết tốt nội dung trọng tâm đó, khắc sâu kiến thức và phát triển tư duy bậc cao của học sinh.

- Xác định phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm phát huy vai trò tích cực, chủ động trong việc lĩnh hội tri thức của học sinh.

- Trong giáo án phải chú ý thiết kế các gợi ý kiểm tra, đánh giá để xác định được mức độ tư duy của học sinh, mức độ hứng thú tiếp thu bài học của học sinh.

- Giáo án phải thể hiện tính kế thừa, tính gợi mở nhằm bảo đảm tính hệ thống liên kết với những tri thức học sinh đã học ở những bài học trước, đồng thời gợi mở, dẫn dắt học sinh sử dụng vốn tri thức đã có để nắm bắt, tự khám phá những phần kiến thức mới. Như vậy, việc định hướng cho HS tìm hiểu bài mới ở nhà trước giờ lên lớp là một yêu cầu cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng.

- Giáo viên cần dự đoán trước các tình huống sự phạm có thể xảy ra trong giờ dạy và những biện pháp khắc phục trong giáo án của mình.

- Giáo án của mỗi giáo viên là sản phẩm mang tính đặc thù cao. Nội dung và hình thức thể hiện của giáo án tùy thuộc vào trình độ chuyên môn, năng lực sáng tạo của giáo viên, phụ thuộc vào nội dung của tri thức cụ thể, đối tượng học sinh, điều kiện giảng dạy và học tập của từng trường. Tuy nhiên trong quá trình soạn giáo án, việc tuân thủ yêu cầu chung có ý nghĩa quan trọng, góp phần tạo nên tính hiệu quả và chất lượng của bài giảng.

II. Một số bài soạn minh họa.

1. Giáo án thông thường.

1. Chương trình môn GD&ĐT lớp 10.

Bài 1 THẾ GIỚI QUAN DUY VẬT VÀ PHƯƠNG

PHÁP LUẬN BIỆN CHỨNG

(Tiết 1)

I. Mục tiêu bài học.

Học xong bài này học sinh cần nắm được

1. Về kiến thức.

- Nhận biết được chức năng thế giới quan, phương pháp luận của triết học.
- Nhận biết được nội dung cơ bản của CNDV và CNDT.

2. Về kỹ năng.

Nhận xét đánh giá được một số biểu hiện của quan điểm duy vật hoặc duy tâm.

3. Về thái độ.

Có ý thức trau dồi thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng.

II. Tài liệu và phương tiện dạy học.

- Sách hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kỹ năng môn GD&ĐT lớp 10, Bộ giáo dục & đào tạo.
- SGK, SGV GD&ĐT 10. Sách thiết kế bài giảng GD&ĐT lớp 10.
- Sách TH Mác-Lênin, bài tập tình huống GD&ĐT 10
- Những nội dung có liên quan đến bài học

III. Tiến trình lên lớp.

1. Ổn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

Kiểm tra sách, vở và đồ dùng phục vụ học tập bộ môn.

3. Học bài mới.

Trong hoạt động thực tiễn và trong hoạt động nhận thức, chúng ta cần có thế giới quan và phương pháp luận khoa học hướng dẫn. Triết học là môn học trực tiếp cung cấp cho ta kiến thức ấy. C. Mác cho rằng: Không có triết học thì

không thể tiến lên phía trước. Vậy triết học có vai trò gì đối với cuộc sống. Để làm sáng tỏ vấn đề này hôm nay chúng ta sẽ học bài “***Thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng***”.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức cần đạt
<p>Trước khi nghiên cứu về TGQ và PPL của Triết học, ta phải tìm hiểu triết học là gì ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các môn khoa học tự nhiên như: toán, lý, hóa nghiên cứu gì ? - Các môn KHXH nghiên cứu gì ? <p>Em hãy lấy VD về đối tượng nghiên cứu của mỗi môn KH cụ thể ?</p> <p>Các môn của KHTN và KHXH nghiên cứu quy luật riêng, quy luật của từng lĩnh vực cụ thể. Triết học được khái quát từ các khoa học cụ thể, nhưng bao quát hơn, là những vấn đề chung nhất, phổ biến nhất của thế giới ?</p> <p>Vậy đối tượng nghiên cứu của TH là gì?</p> <p>Từ đối tượng nghiên cứu của TH, theo em TH có vai trò gì đối với con người?</p> <p>? Em hiểu thế nào là Thế giới quan và phương pháp luận ?</p> <p>TGQ = là quan niệm của con người về thế giới (nhận thức thế giới 1 cách</p>	<p><u>1. Thế giới quan và phương pháp luận.</u></p> <p><i>a. Vai trò của TGQ, PPL của triết học.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> * KN triết học: triết học là hệ thống các quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó. * Vai trò: triết học có vai trò là thế giới quan, phương pháp luận chung cho mọi hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức cần đạt
<p>khách quan).</p> <p>EX: Gọi HS kể chuyện Thần trụ trời, Sơn tinh, Thủy tinh ? GV giải thích.</p> <p>PPL = là lý luận về PP nghiên cứu (con đường nhận thức)</p> <p>GV gợi ý: Thế giới quanh ta là gì ? Con người từ đâu đến ? Con người có khả năng nhận thức được thế giới không ? Những câu hỏi đó liên quan đến mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tư duy và tồn tại.</p> <p>Vậy để hiểu được thế nào là TGQ duy vật và thế giới quan duy tâm. Chúng ta đi tìm hiểu nội dung vấn đề cơ bản của triết học.</p> <p>Lưu ý: Duy vật = Vật chất quyết định</p> <p>Duy tâm = ý thức quyết định</p> <p>GV cho ví dụ: HS hiểu câu nói sau thế nào ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên - Sướng khổ có số, giàu sang do trời. <p>Gọi HS cho vài ví dụ</p>	<p>b. Thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế giới quan là gì ? là toàn bộ những quan điểm và niềm tin định hướng hoạt động của con người trong cuộc sống. - Vấn đề cơ bản của Triết học : gồm 2 mặt : <ul style="list-style-type: none"> + Mặt thứ nhất : Giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào ? + Mặt thứ hai : con người có thể nhận thức và cải tạo thế giới khách quan không ? <p>= > Thế giới quan duy vật cho rằng vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức.</p> <p>= > Thế giới quan duy tâm : cho rằng ý thức có trước và có vai trò quyết định.</p> <p>Tóm lại : Lịch sử Triết học luôn luôn là cuộc đấu tranh giữa các quan điểm về các vấn đề trên. Thực tế luôn khẳng định rằng TGQDV luôn có vai trò tích cực trong phát triển xã hội. Ngược lại</p>

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung kiến thức cần đạt
	TGDDT thường là chỗ dựa cho các lý luận của các lực lượng lỗi thời, kiềm hãm phát triển xã hội.

4. Củng cố.

- Hệ thống lại kiến thức trọng tâm của bài.
- Cho học sinh trả lời và làm bài tập trong SGK.

5. Dẫn dò nhắc nhở.

Về nhà làm bài tập, học bài cũ và chuẩn bị mới trước khi đến lớp.

2. 2. Giáo án mẫu GDCD lớp 11.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

(Tiết 1)

I. Mục tiêu bài học.

Học xong bài này, HS cần đạt.

1. Về kiến thức.

- Hiểu được CNXH, giai đoạn đầu của xã hội CSCN.
- Nêu lên được tính tất yếu khách quan đi lên CNXH và đặc điểm thời

kỳ đầu quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

2. Về kỹ năng.

- Phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa CNXH với các chế độ xã hội trước đó ở Việt Nam.

3. Về thái độ, hành vi.

- Tin tưởng vào thắng lợi của CNXH ở nước ta, có ý thức sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ đất nước, bảo vệ CNXH.

II. Tài liệu và phương tiện giảng dạy.

- Sách hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kỹ năng môn GDCD lớp 11, Bộ giáo dục & đào tạo.

- SGK, SGV GDCD 11. Sách thiết kế bài giảng GDCD lớp 11.

- Sách bài tập tình huống GDCD 11.

III. Hoạt động dạy và học.

1. Kiểm tra bài cũ.

GV hệ thống hóa nhanh kiến thức cơ bản phần I và giới thiệu kiến thức của phần II.

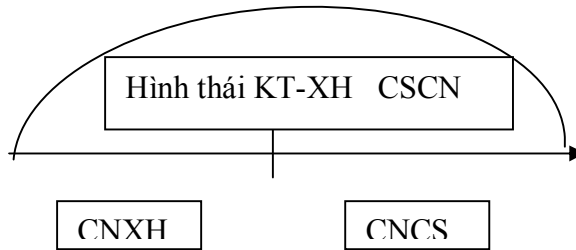
2. Giới thiệu bài.

Trong chương trình GDCD lớp 10, các em đã biết lịch sử xã hội loài người trải qua những xã hội nào và chúng ta đã hiểu rằng CNXH là chế độ thay thế XHTB. Mặc dù XHTB đã tạo ra những bước phát triển dài trong lịch sử so với XH nô lệ và Phong kiến trước đó, tuy vậy nó vẫn không khắc phục được mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa cao của nền SX, mâu thuẫn với chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN. CNXH đã giải phóng người lao động, tạo ra động lực mạnh mẽ để xây dựng và phát triển kinh tế và hình thành nên một xã hội tốt đẹp. Để hiểu rõ hơn chế độ XHCN, chúng ta học bài hôm nay

2. Dạy bài mới.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
GV gợi ý HS: Lịch sử xã hội loài người đã trải qua những chế độ nào? Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi chế độ này bằng xã hội khác tiến bộ hơn? Sau đó gọi HS đọc phần đầu trang 68 trong SGK.	<p>1. CNXH và những đặc trưng cơ bản của CNXH ở Việt Nam.</p> <p><i>a. CNXH là giai đoạn đầu của CNCS.</i></p> <p>Theo quan điểm chủ nghĩa Mác-Lênin, XH loài người trải qua 2 giai đoạn từ thấp đến cao là:</p>

Có thể minh họa bằng sơ đồ sau:



GV đặt câu hỏi HS: *Theo em, CNXH mà nhân dân ta đang xây dựng có những đặc trưng gì ?*

HS trả lời và sau đó GV giải thích, phân tích.

1. Mục tiêu xây dựng đất nước ta là gì ?
2. XH XHCN mà nhân dân ta xây dựng do ai làm chủ ?
3. XH XHCN mà nhân dân ta xây dựng có nền kinh tế như thế nào ?
4. XH XHCN mà nhân dân ta xây dựng có nền văn hóa như thế nào ?
5. Con người được giải phóng như thế nào ?
6. Các dân tộc trong nước cùng sống như thế nào ?
7. Nhà nước ta là nhà nước như thế nào ?
8. Quan hệ với các nước như thế nào ?

- **Giai đoạn đầu:** (CNXH), LLSX phát triển, nhưng vẫn còn ở trình độ thấp, do đó quan hệ phân phối là: “ Làm theo năng lực hưởng theo sức lao động”.

- **Giai đoạn sau:** LLSX xã hội rất phát triển, năng suất lao động rất cao, do đó có thể áp dụng nguyên tắc phân phối: “ Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”

b. Những đặc trưng cơ bản của CNXH ở VN. (8 đặc trưng)

Câu hỏi	Đặc trưng XHCN
1	Là 1 XH dân giàu, nước mạnh, XH công bằng, dân chủ, văn minh.
2	Do nhân dân lao động làm chủ
3	KT phát triển cao, LLSX hiện đại, QHSX phù hợp với trình độ phát triển LLSX.
4	Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.
5	Con người sống tự do, ấm no, hạnh phúc, phát triển toàn diện
6	Các dân tộc trong cộng đồng VN bình đẳng, đoàn kết , giúp

HS trả lời từng câu hỏi vào bảng ? GV gợi ý, động viên HS giải thích nội dung những đặc trưng trên.		đỡ nhau.
	7	Nhà nước pháp quyền của ND, do ND , vì ND dưới sự lãnh đạo của ĐCS.
	8	Có quan hệ hữu nghị với các nước trên thế giới.
<p>4. Dặn dò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS học bài cũ. - Chuẩn bị tiết học mới. 		

2.3. Giáo án lớp 12.

BÀI 1- TIẾT 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

I. Mục tiêu bài học.

Học xong bài này học sinh cần nắm được:

1. Về kiến thức.

- Giúp cho học sinh nắm được pháp luật là gì? Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức.

- Giúp cho học sinh nắm được các đặc trưng cơ bản của pháp luật.

- Hiểu được vai trò của pháp luật đối với đời sống của mỗi cá nhân, nhà nước và xã hội

2. Về kĩ năng.

Biết đánh giá hành vi xử sự của bản thân và những người xung quanh theo các chuẩn mực của pháp luật

3. Về thái độ.

Có ý thức tôn trọng pháp luật, tự giác sống và học tập theo quan điểm của pháp luật.

II. Tài liệu và phương tiện dạy học.

- Hướng dẫn chuẩn kiến thức, kỹ năng môn GDCD ở THPT, SGK, Sách giáo viên GDCD 12. Sách thiết kế bài giảng GDCD lớp 12.
- Bài tập tình huống, bài tập trắc nghiệm GDCD 12
- Giáo trình pháp luật đại cương của ĐHKQTĐb-Khoa luật

III. Tiến trình lên lớp.

1. Ổn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

Kiểm tra sách, vở và đồ dùng phục vụ cho học tập

3. Học bài mới.

Theo em một xã hội mà không có pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ xã hội thì điều gì sẽ xảy ra?... Vậy pháp luật là gì? pháp luật có vai trò gì đối với đời sống xã hội. Đó là nội dung nghiên cứu của bài hôm nay.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung bài
<p>Hoạt động 1 : <i>Giáo viên sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp nêu vấn đề</i></p> <p>Tình huống 1: Các em hãy cho biết tình huống sau : tan học về học sinh vô tư đi hàng ngang giữa đường, như vậy điều gì sẽ xảy ra ?</p> <p>Tình huống 2:</p>	<p><u>1. Khái niệm pháp luật</u></p> <p><u>a. Pháp luật là gì?</u></p> <p>- Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành và thực hiện bằng quyền lực nhà nước.</p>

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung bài
<p>Không thờ cúng tổ tiên</p> <p>Vi phạm ATGT như vượt đèn đỏ</p> <p>Theo em cả 2 trường hợp trên có bị phạt tiền không? vì sao?</p> <p>Qua hai ví dụ trên em hiểu như thế nào về pháp luật?</p> <p>Em hãy kể tên một số luật mà em biết, những luật đó do ai ban hành, nhằm mục đích gì?</p> <p>Em hiểu thế nào là quyền và lợi ích của pháp luật? Cho ví dụ minh họa?</p> <p>Theo em pháp luật thể hiện ý chí của ai?</p> <p style="text-align: center;">(Nhân dân)</p> <p>Theo em pháp luật được thực thi bằng sức mạnh của ai? Cho ví dụ minh họa?</p> <p><i>Nêu lên được các đặc trưng của PL. GV sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp với thảo luận theo cả lớp.</i></p> <p><i>Cho học sinh đọc phần “b” sau đó đưa ra câu hỏi tình huống.</i></p> <p>Theo em pháp luật có những đặc trưng cơ bản nào?</p> <p style="text-align: center;"><i>(có 3 đặc trưng cơ bản)</i></p> <p><i>Thảo luận: PL có 3 đặc trưng cơ bản vậy nội dung cơ bản của các đặc trưng này ra sao?</i></p>	<p><u>b. Các đặc trưng của pháp luật.</u></p> <p>- <i>Có tính quy phạm phổ biến.</i></p> <p>Pháp luật là những quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu, được áp dụng nhiều lần, ở mọi nơi, đối với mọi tổ chức, cá nhân, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.</p> <p>- <i>Tính quyền lực và bắt buộc chung:</i> pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, bắt buộc đối với mọi tổ chức, cá nhân, bất kì ai cũng phải thực hiện, bất kì ai vi phạm cũng đều bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.</p> <p>- <i>Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.</i></p> <p>+ Hình thức thể hiện của pháp luật là các văn bản quy phạm pháp luật.</p> <p>+ Thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà</p>

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung bài
<p>Theo em đặc trưng tính quy phạm phổ biến của pháp luật được thể hiện như thế nào?</p> <p>Theo em đặc trưng tính quyền lực và bắt buộc chung của PL được thể hiện như thế nào ?</p> <p>Theo em đặc trưng tính xác định chặt chẽ về hình thức của PL được thể hiện như thế nào?</p>	<p>nước được quy định trong hiến pháp và luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật</p> <p>+ Các văn bản quy phạm pháp luật nằm trong một hệ thống thống nhất: văn bản do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành không được trái với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được trái hiến pháp vì hiến pháp là luật cơ bản của nhà nước.</p>

4/. Luyện tập và củng cố:

- GV nhắc lại và nhấn mạnh kiến thức trọng tâm
- GV giới thiệu Hệ thống pháp luật VN
 - HTPL - Ngành luật - Chế định luật - Quy phạm pháp luật
 - + HTPL là nhiều ngành luật
 - + Ngành luật là tổng hợp các QPPL (hay một luật cụ thể)
 - + Chế định luật là một nhóm QPPL (hay một lĩnh vực của một luật)
 - + QPPL là các quy tắc xử sự chung (là đơn vị nhỏ nhất)
- Cho HS so sánh giữa PL với đạo đức

5. Hướng dẫn học sinh học bài và làm bài tập ở nhà

Về nhà trả lời các câu hỏi trong SGK, học bài cũ và chuẩn bị bài mới trước khi đến lớp.

2. GIÁO ÁN ĐIỆN TỬ.

2.1. Khái niệm về Giáo án điện tử.

Cho đến nay, có thể nói chưa có một quan niệm chính thức nào về Giáo án điện tử (GÁĐT), mặc dù nó đã được đưa vào dạy ở nhà trường các cấp học từ rất

lâu và thậm chí có nhiều giáo viên chuyên dạy bằng GÁĐT. Từ thực tế giảng dạy, có thể nêu lên một quan niệm chung về GÁĐT như sau:

“ Giáo án điện tử là giáo án được soạn thảo bằng máy tính và có thể in ra để thay thế cho giáo án viết tay. Trong “ Giáo án điện tử” có chứa các nội dung trình chiếu, các mô phỏng (hay được gọi là thí nghiệm ảo) cũng như hình ảnh, âm thanh và các dụng cụ thí nghiệm thật”.

Có thể nói rằng, chưa bao giờ việc dạy học theo phương pháp truyền thống: thầy giảng trò nghe rồi ghi chép vào vở hay thầy đọc, trò chép bị phê phán như hiện nay. Những ý kiến này không hoàn toàn đúng hể, cũng có ý kiến phê phán một chiều, song các ý kiến này cũng có lý khi cho rằng phương pháp dạy cũ không còn phù hợp nữa. Nghị quyết TW2 (Khóa VIII) của Đảng về giáo dục và đào tạo đã khẳng định: “Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục và đào tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện tư duy sáng tạo cho người học, từng bước áp dụng phương pháp tiên tiến và các phương tiện hiện đại vào quá trình dạy-học”.

Trong xu thế đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo thời gian qua cũng có rất nhiều cuộc Hội thảo về đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa các hoạt động của học sinh, trong đó có giảng dạy bằng giáo án điện tử và đang được nhiều trường THPT rất quan tâm.

2.2. Các yêu cầu cần đạt khi soạn và giảng bằng giáo án điện tử.

2.2.1. Những yêu cầu chung.

Giáo án điện tử dù được soạn thảo dưới hình thức nào cũng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Chính xác, khoa học.
- Các slide được thiết kế có hệ thống, đủ nội dung, minh họa các tiến trình theo từng bước, làm rõ trọng tâm bài học.
- Liên hệ thực tế, có tính giáo dục.
- Việc sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ tốt cho cách dạy truyền thống, tạo được sự cân bằng giữa sử dụng công nghệ với các hoạt động bình thường khác của lớp, khuyến khích học sinh thảo luận thông qua các slide, phát huy được tính

tích cực của học sinh, tạo được sự giao tiếp giữa thầy và trò trong khi trình chiếu bằng máy tính, giúp học sinh tiếp thu các khái niệm phức tạp tốt hơn cách dạy học khác.

- Tổ chức và điều khiển học sinh chủ động tham gia xây dựng bài học (thông qua việc trình chiếu các slide kết hợp với hệ thống câu hỏi tự luận, trắc nghiệm hoặc phiếu khảo sát....).

- Học sinh hiểu bài, biết vận dụng kiến thức, hứng thú trong học tập, kích thích học sinh tiếp tục nghiên cứu các thông tin hữu ích có liên quan đến bài học.

2.2.2. *Những yêu cầu cụ thể về nội dung và hình thức của Giáo án điện tử.*

a. Về nội dung: Bảo đảm đủ nội dung cơ bản của bài học, thông tin có ý nghĩa và được chọn lọc, nội dung quá nghèo nàn, không hơn bằng viết hoặc quá nhiều thông tin làm học sinh bị “nhiều” cũng không có tác dụng tốt.

b. Về hình thức các trang trình chiếu.

- Bộ cục trang trình chiếu sao cho HS dễ theo dõi, ghi được bài, mang tính thẩm mỹ để kích thích sự hứng thú học tập của các em, vừa có tác dụng giáo dục HS.

- Cỡ chữ phù hợp với số lượng người học, quá lớn thì loãng thông tin, quá nhỏ thì người cuối lớp không nhìn thấy. Thông thường cỡ chữ 24-28 là phù hợp.

- Về màu sắc trong các trang trình chiếu: Vấn đề phối màu linh hoạt, phong phú dễ làm trong máy tính. Song sử dụng màu sắc thế nào cho hợp lý thì không phải ai cũng làm được. Màu sắc phải phản ánh nội dung, phù hợp giữa nền và chữ, phối màu giữa các dòng văn bản.

+ Màu và hình nền mặc định: được soạn sẵn trong phần mềm Powerpoint (Design) nói chung là dễ sử dụng.

+ Màu nền theo ý muốn: Vào Format - > Background, sau đó Apply cho màu trang đó. Nếu chọn Apply to All cho tất cả. Cần chú ý là không nên sử dụng quá nhiều màu trong một trang trình chiếu. Màu quá chói ảnh hưởng không tốt đến tiếp nhận của mắt HS.

+ Kiểu chữ: Các Font thường dùng là Times New Roman và Arial. Việc dùng font chữ nào là do người thiết kế. Số chữ phải phù hợp với trang trình chiếu. Mỗi trang chỉ nên có từ 10-15 dòng và mỗi dòng không quá 10 chữ để trang trình chiếu được rõ ràng hơn.

* **Chú ý:** Nên dùng Wordart để viết tựa bài hoặc các tiêu đề lớn. Không nên chọn những mẫu quá cầu kỳ hoặc khó đọc.

+ Việc sử dụng các hiệu ứng: (Effect): Đặc sắc của phần mềm PP là sự phong phú của các hiệu ứng, song việc sử dụng chúng cũng tùy trường hợp, nhất là sự xuất hiện các kiểu chữ. Việc sử dụng quá nhiều các hiệu ứng “bay nhảy”, “nhào lộn”, không đúng lúc, không phù hợp với ngữ cảnh, bài học có khi phản tác dụng giáo dục. Chú ý, cho thực hiện nhanh để không mất thời gian và nhàm chán (Chọn Fast hoặc Very Fast trong găn Speed).

+ Việc sử dụng “ liên kết “ (Hyperlink): rất tiện lợi trong việc muốn minh họa tài liệu ở các trang khác. Các tư liệu ấy có thể là hình, phim, câu hỏi khám phá, hướng dẫn thảo luận, bài tập làm tại lớp. Cách tiến hành là ở trang trình chiếu muốn minh họa ở trang nào, ta đánh dấu khối vào một chữ trong trang đó, Click Insert - > Hyperlink, màn hình sẽ xuất hiện Folder của Bài giảng hay đoạn phim đó, Click 2 lần vào chỗ đó, đánh dấu khối ở trang trình chiếu sẽ xuất hiện gạch dưới và đổi màu, công việc đã xong. Khi trình chiếu, ta chỉ cần đến chữ có gạch dưới, Click vào đó trang tư liệu sẽ hiện lên. Khi đã sử dụng xong, nhấp chuột phải, Click End Show trở về trang chủ.

+ Sử dụng Custom Animation để chèn hình: Kiểu này cho phép ta đưa tư liệu minh họa hoặc trực tiếp và trang trình chiếu.

- Cách đơn giản nhất là mở Texbox, copy hình sao cho phù hợp cửa sổ.

- Chọn Slide Layouts - > Text and Content Layout - > chọn trang theo ý muốn.

Sau đó chọn hiệu ứng cho tư liệu. Nếu cần cho tư liệu biến mất vào Exit.

Tóm lại, phương tiện kỹ thuật chỉ hỗ trợ việc giảng dạy chứ không thể thay thế vai trò chủ động của giáo viên trong quá trình lên lớp. Để tiết dạy thật sự hiệu

quả cần sử dụng công nghệ thông tin đúng nơi, đúng chỗ, đúng mức độ để tạo hiệu ứng tốt nhất cho tiết giảng. Vì vậy cần phối hợp cả phương tiện truyền thống và hiện đại để làm mới hơn, hấp dẫn hơn, hiệu quả hơn giờ dạy mà không làm mất đi, hoặc sai lệch về mục đích, mục tiêu giảng dạy trong nhà trường.

PHẦN B: ĐÁNH GIÁ GIÁO DỤC - GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Chương 1

ĐÁNH GIÁ HỌC SINH TRONG TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

I. Một số vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá.

1. Quan niệm về kiểm tra, đánh giá.

Kiểm tra, đánh giá (KTĐG) kết quả học tập của học sinh nhằm theo dõi quá trình học tập của học sinh (HS), đưa ra những giải pháp kịp thời điều chỉnh phương pháp giảng dạy của thầy, phương pháp học của trò, giúp HS tiến bộ và đạt được mục tiêu giáo dục.

Có nhiều khái niệm về kiểm tra, đánh giá được nêu trong các tài liệu của nhiều tác giả khác nhau:

- “ Đánh giá là quá trình thu thập và xử lý kịp thời hệ thống thông tin về hiện trạng, khả năng hay nguyên nhân của chất lượng, hiệu quả giáo dục, căn cứ vào mục tiêu giáo dục, làm cơ sở cho những chủ trương, biện pháp và hành động giáo dục tiếp theo nhằm phát huy kết quả, sửa chữa thiếu sót”.

- Theo Jean Marie de Kelete phát biểu (1989): “ Đánh giá có nghĩa là thu thập một tập hợp thông tin đủ, thích hợp, có giá trị và đáng tin cậy và xem xét mức độ phù hợp giữa tập hợp thông tin này và một tập hợp tiêu chí phù hợp với các mục tiêu định ra ban đầu hay điều chỉnh trong quá trình thu thập thông tin nhằm ra một quyết định”.

- Theo Từ điển tiếng Việt: “ Đánh giá được hiểu là nhận định giá trị.”.

- Trong giáo dục học: “ Đánh giá được hiểu là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả công việc dựa vào sự phân tích những thông tin thu được đối chiếu với mục tiêu, những tiêu chuẩn đề ra nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục.”

Do đó công tác đánh giá có một vai trò quan trọng trong mọi tiến trình có mục đích xác định. Trong dạy học, công tác đánh giá càng có vai trò quan trọng, nhất là đánh giá kết quả học tập của học sinh.

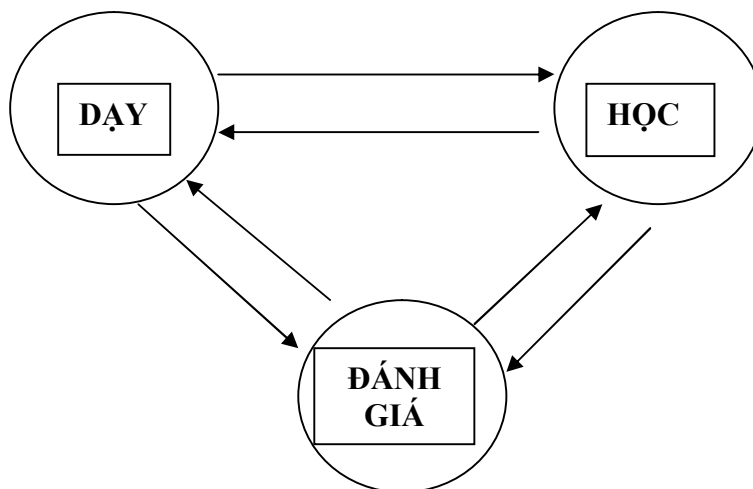
Song đánh giá giáo dục là một năng lực cần được đào luyện, bởi lẽ giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt, có vai trò cực kỳ quan trọng trong tiến trình phát triển cá nhân cũng như cộng đồng. Đánh giá ngày càng được nhìn nhận như là nhân tố có ý nghĩa động lực trong quá trình giáo dục. Do vậy, cần có cách nhìn tổng thể và thực tiễn về việc đào tạo năng lực đánh giá giáo dục cho người giáo viên và nhà quản lý giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục ở nước ta hiện nay.

2. Vị trí, mục đích và ý nghĩa của việc đánh giá học sinh.

2. 1. Vị trí của đánh giá trong tiến trình dạy học:

Mục tiêu chính của việc dạy học là bao gồm những thay đổi mong muốn về trí tuệ, tình cảm và thể chất ở học sinh. Trong quá trình dạy học, dạy, học và đánh giá là ba thành phần có quan hệ mật thiết với nhau. Giáo viên có thể sử dụng những thông tin mà đánh giá đem lại để thiết kế, điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy cho phù hợp. Ngược lại, nội dung và cách thức đánh giá cũng ảnh hưởng nhiều tới nội dung và cách thức giảng dạy của giáo viên.

Thực tế trong những năm qua, ở nước ta việc dạy, học dành được nhiều sự chú ý thì công tác đánh giá nhiều khi bị xem nhẹ, trong khi nó là một thành phần hữu cơ trong tiến trình dạy học. Nói cách khác thực chất tiến trình dạy học là tiến trình: Dạy – học – đánh giá (Teaching - Learning – Assessment), có quan hệ tương hỗ tác động qua lại lẫn nhau. (xem trang 2).



Mô hình tiến trình: Dạy – Học – Đánh giá

Mô hình trên cho thấy, tiến trình dạy tác động trực tiếp đến người học, và người lại hoạt động học tác động đến phương pháp dạy của người thầy. Việc đánh giá cũng tác động đến việc học của học sinh, cung cấp cho học sinh thông tin để điều chỉnh hoạt động học, đánh giá thể nào học sinh học thể ấy, đồng thời việc học cũng tác động đến đánh giá. Đánh giá là thông tin phản hồi giúp giáo viên điều chỉnh phương pháp dạy, đôi khi điều chỉnh cả phương pháp đánh giá.

2.2. Mục đích chung của việc đánh giá:

Đánh giá học sinh là trách nhiệm của giáo viên và các đơn vị giáo dục. Tùy theo hoàn cảnh và yêu cầu cụ thể mà công tác đánh giá có những mục tiêu cụ thể khác nhau như: đánh giá đầu vào, đánh giá định kỳ, thi học kỳ, thi tuyển v.v... Tuy vậy, việc đánh giá học sinh thường nhằm vào các mục tiêu sau đây:

1. Xác định mức độ đạt hoặc chưa đạt của các mục tiêu dạy học: tình trạng kiến thức, kỹ năng thái độ của học sinh, đối chiếu với những yêu cầu đặt ra của chương trình, phát hiện những nguyên nhân sai sót, giúp học sinh điều chỉnh hoạt động học.

2. Công khai hóa các nhận định về năng lực và kết quả học tập học sinh, tạo điều kiện cho học sinh phát triển khả năng tự đánh giá, khuyến khích, động viên, thúc đẩy việc học tập.

3. Cung cấp cho giáo viên những thông tin cần thiết để tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình cho phù hợp với tình hình.

4. Giúp các nhà quản lý giáo dục nắm bắt được tình hình thực tế để từ đó có những điều chỉnh về chủ trương, chính sách cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục.

Như vậy việc đánh giá học sinh không chỉ đơn thuần là nhận định thực trạng và điều chỉnh hoạt động của thầy cũng như cung cấp thông tin cần thiết cho các nhà quản lý việc hoạch định của chính sách giáo dục.

2.3. Ý nghĩa của việc đánh giá học sinh.

Công tác đánh giá học sinh có ý nghĩa rất lớn trong giáo dục, nhất là đối với hai thành phần tham gia trực tiếp tiến trình dạy học; học sinh và giáo viên.

a. *Đối với học sinh:* Việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên, có hệ thống cung cấp kịp thời những thông tin “liên hệ ngược,” giúp người học tự điều chỉnh hoạt động học của mình. Nó chỉ cho học sinh thấy mình đã tiếp thu những điều vừa học đến mức độ nào, những lỗ hổng nào cần phải bổ khuyết trước khi bước vào phần mới của chương trình.

Thông qua đánh giá, học sinh có điều kiện tiến hành các hoạt động trí tuệ như: ghi nhớ, tái hiện, khái quát hóa và hệ thống hóa kiến thức đã học, luyện tập kỹ năng vận dụng, phân tích, tổng hợp. Nói một cách khác, đánh giá tạo cơ hội cho học sinh học tập. Đánh giá giúp học sinh phát triển kỹ năng tự đánh giá, thói quen học tập và nghiên cứu, lòng tự tin, tinh thần trách nhiệm. Mặt khác nó cũng góp phần khơi dậy lòng say mê, hứng thú trong học tập của học sinh.

b. Đối với giáo viên

Công tác đánh giá giúp giáo viên những thông tin “liên hệ ngược ngoài” giúp người học điều chỉnh hoạt động dạy. Đánh giá kết hợp với trao đổi thường xuyên tạo điều kiện cho giáo viên biết được năng lực và trình độ thực sự của học sinh,

xác định mức độ đạt hoặc chưa đạt của các mục tiêu dạy học đã đề ra, phát hiện những sai sót, khiếm khuyết trong việc học của học sinh để kịp thời giúp đỡ các em. để có biện pháp giúp đỡ những học sinh kém, bồi dưỡng học sinh giỏi qua đó nâng cao chất lượng học tập của lớp

Ngoài ra, kiểm tra, đánh giá cũng tạo cơ hội cho giáo viên tự đánh giá hiệu quả của công tác giảng dạy để kịp thời hiệu chỉnh khi cần thiết: nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhất là những giáo viên tâm huyết muốn hoàn thiện việc dạy học của mình bằng con đường thực nghiệm nghiên cứu khoa học giáo dục.

c. Đối với cán bộ quản lý giáo dục: Công tác đánh giá cung cấp cho cán bộ quản lý giáo dục những thông tin cơ bản về việc dạy và học trong đơn vị mình để có những chỉ đạo, kịp thời uốn nắn những lệch lạc, khuyến khích, hỗ trợ những sáng kiến hay, thực hiện tốt mục tiêu giáo dục.

II. Yêu cầu và các hình thức đánh giá.

1. Những yêu cầu của công tác đánh giá.

Đánh giá học sinh trong tiến trình dạy học là một quá trình vừa mang tính khoa học, vừa mang tính sư phạm. Vì vậy việc đánh giá học sinh phải thỏa mãn những yêu cầu thiết yếu sau:

a. Khách quan và chính xác:

Việc đánh giá học sinh phải được tiến hành một cách khách quan và chính xác bảo đảm đánh giá đúng trình độ và năng lực thực sự của học sinh. Kết quả đánh giá học tập của một học sinh có ảnh hưởng rất lớn đến tương lai của học sinh đó, đặc biệt khi đó là các kỳ thi quan trọng như thi học kỳ, tốt nghiệp hay tuyển sinh vào đại học. Vì vậy tính chính xác và khách quan phải được xem là ưu tiên hàng đầu của công tác đánh giá. Yêu cầu này đòi hỏi việc đánh giá phải dựa trên những tiêu chuẩn khoa học từ khâu thiết kế đề thi, tổ chức thi đến chấm thi và ra quyết định. Tránh việc đánh giá chủ quan theo cảm tính mang tính áp đặt hay để cho những thành kiến cá nhân ảnh hưởng đến kết quả đánh giá.

b. Toàn diện:

Tính toàn diện đòi hỏi việc đánh giá phải bao hàm những nội dung đã được quy định. Mặc dù trong những tình huống cần thiết có thể chỉ tập trung vào một vài mảng kiến thức hay kỹ năng nhất định, nhưng toàn bộ hệ thống đánh giá phải đảm bảo tính bao quát, không chỉ đánh giá về mặt kiến thức mà cả kỹ năng, thái độ, tư duy.

c. Hệ thống.

Việc đánh giá phải được tiến hành theo kế hoạch có tính hệ thống. Yêu cầu này đòi hỏi kế hoạch kiểm tra đánh giá nên được thiết kế từ trước (tốt nhất là cùng lúc với việc thiết kế chương trình dạy học). Đánh giá phải tiến hành thường xuyên và phải được xem như một mắc xích trong quá trình dạy học. Kết hợp theo dõi thường xuyên, kiểm tra, đánh giá định kỳ và đánh giá tổng kết cuối năm học.

d. Riêng biệt và phân biệt.

Tính riêng biệt đòi hỏi việc đánh giá phải được tiến hành với từng học sinh riêng lẻ, không thể lấy việc đánh giá thành tích chung của tập thể để thay thế cho việc đánh giá thành tích của từng học sinh.

Tính phân biệt yêu cầu việc đánh giá cần phải phân loại được học sinh. Trong nhóm học sinh ấy học sinh có những năng lực khác nhau: giỏi, trung bình, kém...v.v...Khoảng cách đó là độ phân biệt. Điều đó liên quan đến độ khó của bài kiểm tra, quá dễ không ai làm được hoặc quá dễ ai làm cũng được đều không có tác dụng phân loại.

e. Công khai.

Việc kiểm tra đánh giá phải được tiến hành một cách công khai. Những tiêu chuẩn đánh giá phải được công khai. Những tiêu chuẩn đánh giá phải được thông báo rộng rãi đến tất cả học sinh. Kết quả đánh giá được công bố kịp thời để mỗi sinh viên có thể tự đánh giá, xếp hạng trong học tập để tập thể học sinh biết học tập, giúp đỡ lẫn nhau.

f. Công bằng: bảo đảm rằng những HS thực hiện các hoạt động học tập với cùng một mức độ và thể hiện cùng một nỗ lực sẽ nhận được kết quả đánh giá như nhau.

3. 2. Các hình thức đánh giá .

Có nhiều cách khác nhau để phân loại các hình thức đánh giá tùy theo cơ sở phân loại. Thông thường có 2 loại: theo chức năng và cách diễn dịch kết quả.

a. *Phân loại theo chức năng.* Có bốn hình thức

- *Đánh giá đầu vào. (Placement Assessment)*

Đánh giá trình độ và năng lực học sinh trước khi bắt đầu một chương trình học. Đánh giá đầu vào nhằm trả lời các câu hỏi sau: Học sinh đã đạt được những mục tiêu học tập của những chương trình trước đến mức độ nào ? Học sinh có đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết cho chương trình học mới không ? Học sinh đã đạt được những mục tiêu học tập của chương trình mới đến mức độ nào? Sở thích, thói quen, cá tính của học sinh ra sao v.v...

- *Đánh giá từng phần. (Formative Assessement).*

Được tiến hành nhiều lần trong tiến trình dạy học. Mục đích là cung cấp những phản hồi cần thiết về tiến trình dạy học cho giáo viên và học sinh để họ có những hiệu chỉnh cần thiết về cách dạy và cách học, ghi nhận kết quả từng phần để thực hiện chương trình một cách vững chắc.

- *Đánh giá chẩn đoán (Diagnostic Assessment)*

Cũng được tiến hành song song với tiến trình dạy học nhưng có nhiệm vụ khá đặc biệt. Nó được tiến hành nhằm mục đích phát hiện và khắc phục những sai sót, khiếm khuyết có hệ thống trong việc học của học sinh mà việc đánh giá từng phần không giải quyết được. Thông thường đánh giá chuẩn đoán được giáo viên tiến hành khi những sai sót nhất định của học sinh xuất hiện thường xuyên, lặp đi lặp lại.

- *Đánh giá tổng kết (Summative Assessement)*

Thường được tiến hành ở cuối chương trình học tập(cuối học kỳ, cuối năm...) nhằm mục đích xác định mức độ đạt được những mục tiêu dạy học đã đề ra.

Kết quả thu được từ đánh giá từng phần và đánh giá tổng kết thường được sử dụng để xếp loại kết quả học tập của học sinh, nhất là kết quả của đánh giá tổng kết.

b. Phân loại theo cách diễn dịch kết quả (Methods of interpreting results)

Có hai loại ứng với hai cách diễn dịch kết quả kiểm tra thu được

- *Đánh giá theo chuẩn. (Norm Referenced Assessment)*

Đánh giá kết quả kiểm tra của học sinh dựa **theo thứ hạng** của học sinh đó trong nhóm. Ví dụ trong một kỳ thi trắc nghiệm gồm 20 câu hỏi, học sinh A làm đúng 12 câu và xếp hạng thứ 20 trong số 100 học sinh dự thi. Vậy có thể nói “học sinh A xếp hạng thứ 20” hay “học sinh A làm bài tốt hơn 80% học sinh trong nhóm.”

- *Đánh giá theo tiêu chí (Criterion Referenced Assessment).*

Đánh giá kết quả kiểm tra của học sinh dựa trên **tiêu chí về kiến thức và năng lực đã xác định từ trước** (ví dụ số câu hỏi học sinh làm đúng) mà không quan tâm đến thứ hạng của học sinh đó trong nhóm. Trong ví dụ trên thì nếu tiến hành đánh giá theo tiêu chí “số câu hỏi làm đúng” thì học sinh A làm được 12 câu (trong số 20 câu hỏi) hay 60% số câu hỏi của đề thi.

Như vậy sự phân loại các hình thức đánh giá này chỉ thuần túy dựa trên cách diễn dịch kết quả thu được và cả hai hình thức đều có thể được áp dụng để đánh giá cùng một kết quả.

Ví dụ: Cũng trong kỳ thi trên, học sinh B làm đúng 9 câu hỏi và xếp hạng 40. ta có thể nói “ học sinh B xếp hạng thứ 40 hay làm bài tốt hơn 60% học sinh trong nhóm” hoặc “học sinh B làm được 45% đề thi”. Điều lý thú ở đây là câu đánh giá “làm bài tốt hơn 60% học sinh trong nhóm” nghe có vẻ phần khởi hơn câu đánh giá “làm đúng 45% đề thi”!

III. Mục tiêu, mô hình quy trình đánh giá và những khái niệm cơ bản.

1. Mục tiêu dạy học nền tảng của việc đánh giá.

Trong tiến trình dạy học, việc đánh giá được tiến hành nhằm mục đích xác định mức độ đạt được của những mục tiêu dạy học đã đề ra. Vì vậy những mục tiêu dạy học là nền tảng quan trọng của công tác đánh giá.

Để việc đánh giá đạt được hiệu quả cần thiết thì những mục tiêu dạy học, tức là những thay đổi mong muốn ở học sinh, phải được xây dựng ở dạng sao cho nó dễ dàng được kiểm tra, do bởi quá trình đánh giá. Đây quả thật không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Các nhà giáo dục học đã đưa ra nhiều cách phân loại khác nhau cho các mục tiêu dạy học tùy theo vào quan niệm của họ, về dạy học nói riêng và giáo dục nói chung. Nhà giáo dục Benjamin Bloom cho rằng mục tiêu dạy học có thể chia làm 3 nhóm chính: **nhận thức, thái độ, tình cảm, kỹ năng, kỹ xảo**. Ở đây chúng ta chỉ đề cập đến mục tiêu nhận thức, còn các mục tiêu khác ta có thể tìm hiểu thêm trong các sách giáo dục.

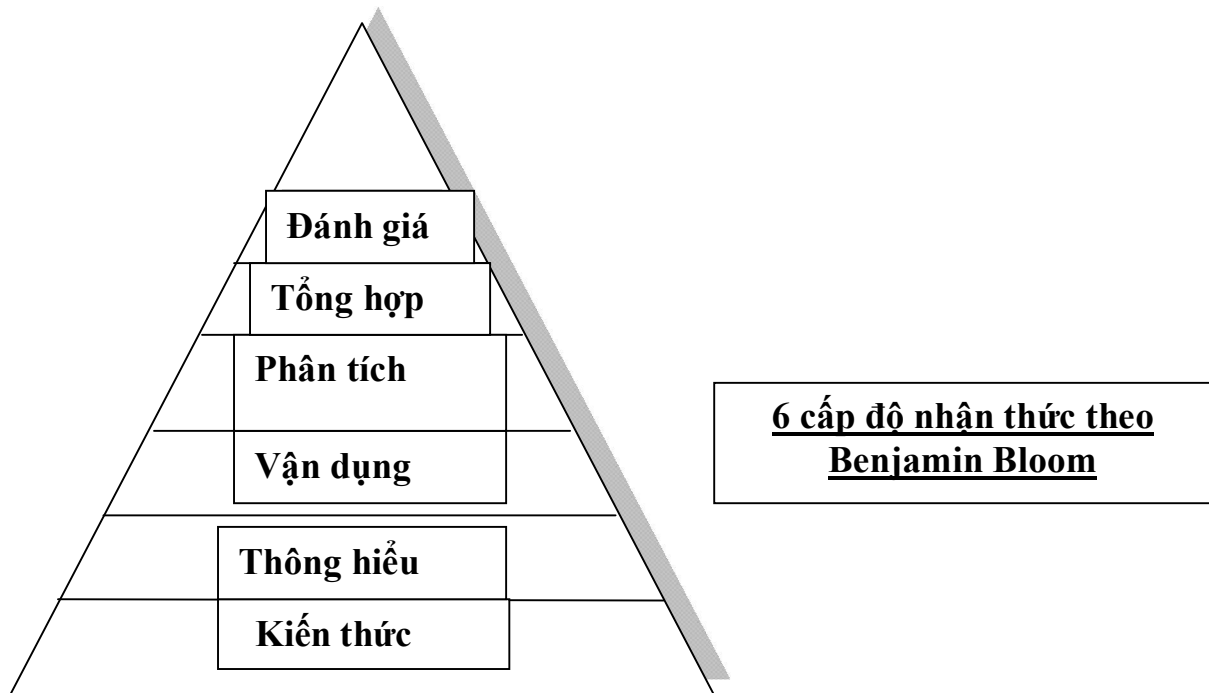
Theo B. Bloom, có 6 cấp độ trong quá trình nhận thức của học sinh từ thấp đến cao như sau: (Xem sơ đồ trang 7).

a. Kiến thức: (Knowledge). Ghi nhớ những nội dung đã học bao gồm những sự việc, công thức đơn giản đến lý thuyết hoàn chỉnh.

Ví dụ: - Nhớ những khái niệm: lương tâm, danh dự, nhân phẩm....trong chương trình Giáo dục công dân lớp 10.

- Nhớ những khái niệm: hàng hóa, giá trị, giá trị sử dụng.... chương trình Giáo dục công dân lớp 11.

- Nhớ những khái niệm: tội phạm, hình phạt trong Luật hình sự chương trình Giáo dục công dân lớp 12.



b. Thông hiểu: (Comprehension). Thông hiểu những nội dung đã học hơn là ghi nhớ đơn thuần thể hiện ở việc nó có thể diễn giải nội dung theo cách khác, nhận biết được kiến thức đã học khi nó được trình bày ở dạng khác v.v...

Ví dụ: Hiểu câu nói sau là thuộc quan điểm duy tâm: “ Sống chết có mệnh giàu sang do trời”.

c. Vận dụng: (Application). Khả năng áp dụng những điều đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

Ví dụ: - Vận dụng quan điểm triết học để giải thích bài “Thơ thần” của Lý Thường Kiệt.

d. Phân tích: (Analysis). Thể hiện khả năng phân tích vấn đề, tức chia nhỏ vấn đề thành những phần nhỏ hơn để giải quyết chúng.

Ví dụ: Giảng môn Giáo dục công dân chương trình lớp 11, bài “ Cung – cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hóa”, học sinh có thể phân tích từng phần thể nào là cung, thể nào là cầu, mối quan hệ cung-cầu v.v...

e. Tổng hợp: (Synthesis). Thể hiện ở khả năng tổng hợp các vấn đề khác nhau thành một vấn đề thống nhất.

Ví dụ: Khi giảng bài “ Nhà nước xã hội chủ nghĩa (GDCD 11), phần bản chất nhà nước sau khi phân tích 2 biểu hiện của nó:

- Nhà nước là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác.

- Nhà nước là bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác.

Học sinh có thể tổng hợp rút ra nhận xét: ***xét về bản chất, nhà nước mang bản chất giai cấp thống trị.***

f. Đánh giá: (Evaluation). Là khả năng học sinh có thể đưa ra những nhận định, đánh giá hay nêu ra giải pháp cho một vấn đề.

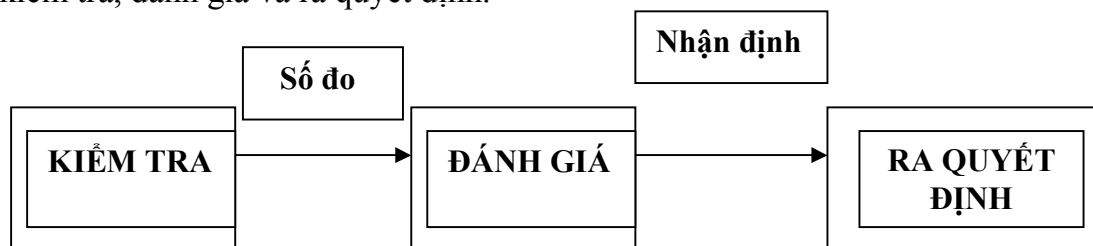
Ví dụ: Sau khi học những phạm trù đạo đức, học sinh có thể vận dụng để giải thích những vấn đề xã hội. Hành vi thế nào là có đạo đức, vi phạm đạo đức, có lương tâm không có lương tâm, nghĩa vụ học sinh là gì v.v...

Trong cách phân loại này thì **kiến thức** là mức độ thấp nhất và **Đánh giá** thể hiện mức độ cao nhất của năng lực nhận thức học sinh. (Lưu ý: kiến thức ở đây được hiểu là ghi nhớ đơn thuần những điều đã học, chứ không mang ý nghĩa tổng quát như là tất cả hiểu biết của một cá nhân.).

Như vậy, với cách phân loại của Bloom các mục tiêu dạy học có thể được xây dựng dưới dạng thuận lợi cho công tác đánh giá, mặc dù đây không phải là cách phân loại duy nhất và tốt nhất. Có nhiều cách phân loại khác cũng có thể sử dụng cho công tác đánh giá.

2. Mô hình quy trình đánh giá và những khái niệm cơ bản.

Các quá trình đánh giá có thể khác nhau, tùy theo mục đích của chúng. Tuy nhiên dù đơn giản hay phức tạp một quy trình đánh giá thường gồm 3 khâu cơ bản: kiểm tra, đánh giá và ra quyết định.



Mô hình quy trình đánh giá

a. Kiểm tra: (measurement). Kiểm tra là một quá trình mang tính hệ thống nhằm mục đích thu thập thông tin về mục tiêu cần đánh giá, của đối tượng được đánh giá.

Ví dụ: Giả sử chúng ta muốn đánh giá khả năng nắm vững Quy luật cung – cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hóa của học sinh lớp 11. Khi đó ta có:

- Đối tượng đánh giá: học sinh lớp 11.
- Mục tiêu đánh giá: mức độ nắm vững quy luật cung – cầu.

Để thu thập những thông tin cần thiết trong quá trình kiểm tra, những phương pháp sử dụng khác nhau gọi là các công cụ (Device). Những công cụ thường được sử dụng là: quan sát, kiểm tra nói, kiểm tra viết, kiểm tra thực hành v.v...

Thông tin do các công cụ đem lại gọi là **số đo** (measure), nó là kết quả quan sát, điểm số của kiểm tra nói, viết hoặc thực hành và thường ở dạng số học. Có 2 chỉ số xác định tính hiệu quả của các công cụ, nhất là bài kiểm tra viết là: độ giá trị và độ tin cậy.

+ **Độ giá trị:** (validity): độ giá trị trả lời cho câu hỏi, có đo được cái cần đo không ? đo mức độ nào ? Một bài kiểm tra có độ giá trị cao thì số đo của nó đem lại thể hiện càng chính xác mục tiêu cần kiểm tra. Vì chúng ta chỉ có thể đo được một mẫu ngẫu nhiên của năng lực thực sự của học sinh, nên độ giá trị phụ thuộc rất lớn vào tính đầy đủ của mẫu năng lực được lựa chọn.

Chẳng hạn, nếu chúng ta muốn kiểm tra năng lực **vận dụng kiến thức** của học sinh mà lại sử dụng những bài tập đã sửa trên lớp trước đó thì độ giá trị sẽ rất thấp vì thật ra điểm số của học sinh chỉ thể hiện khả năng ghi nhớ bài giải sẵn, chứ không phải khả năng vận dụng. Trong trường hợp này, việc sử dụng những bài tập mới sẽ giúp học sinh nâng cao giá trị của bài kiểm tra.

+ **Độ tin cậy:** (reliability).

Độ tin cậy biểu hiện mức độ tin cậy của số đo, nó trả lời cho câu hỏi số đo thu được có thể hiện đúng trình độ, năng lực của học sinh không? Nói cách khác độ tin cậy thể hiện mức độ độc lập của số đo đối với những sai số khả dĩ. Một bài kiểm tra có độ tin cậy cao nếu sử dụng nhiều lần cho cùng một đối tượng hay cho nhiều đối tượng tương đương nhau thì các số đo thu được không khác nhau nhiều.

Những nhân tố ảnh hưởng đến độ tin cậy là: độ dài bài kiểm tra, số lượng câu hỏi, thời gian làm bài, chất lượng câu hỏi, độ khách quan....

Một bài kiểm tra có độ giá trị cao thì có độ tin cậy cao. Nhưng độ tin cậy cao chưa chắc dẫn đến độ giá trị cao vì một bài kiểm tra nhắm nhăm mục tiêu (độ giá trị) thấp vẫn cho ra những số đo tin cậy.

b. Đánh giá:

Trên cơ sở các số đo thu được từ khâu kiểm tra sẽ được diễn dịch làm nền tảng cho khâu đánh giá. Trước đây ở trên chúng ta có 2 cách cơ bản để diễn dịch kết quả thu được là “ đánh giá theo chuẩn” và “ đánh giá theo tiêu chí”. Tùy theo mục đích đánh giá mà cách này hay cách kia được lựa chọn. Trong thực tế lựa chọn cách nào đã được quyết định ở giai đoạn chuẩn bị và các bài kiểm tra đã được thiết kế cho kiểu diễn dịch kết quả đó.

Sản phẩm của khâu đánh giá là những nhận định về thực trạng của những mục tiêu đánh giá. Ví dụ: đa số học sinh nắm được kiến thức đạo đức chương trình **Giáo dục công dân lớp 10**, hay phần lớn học sinh không vận dụng được kiến thức đã học để liên hệ thực tế v.v...

c. Ra quyết định.

Đây là khâu cuối cùng rất quan trọng của quy trình đánh giá. Dựa vào những nhận định có được từ khâu trước và những tiêu chí đề ra ban đầu, giáo viên có thể đưa ra những quyết định cần thiết. Các loại quyết định thường gặp là: cho điểm, xếp loại học sinh, đề xuất giải pháp khắc phục thực trạng, hiệu chỉnh nội dung và cách thức giảng dạy v.v..Như vậy, chất liệu cuối cùng trong bất kỳ quy trình đánh giá nào là những nhận định về những kết quả thu được từ khâu kiểm tra. Do đó việc lựa chọn và thiết kế các công cụ kiểm tra có vai trò quan trọng

trong các quy trình đánh giá. Những phương pháp và kỹ thuật kiểm tra phổ biến thường được sử dụng trong công tác đánh giá là nội dung chính của chương kế tiếp.

Tóm lại, một trong năng lực chuyên nghiệp mà một người tốt nghiệp đại học hay cao đẳng sư phạm cần đạt được đó là đánh giá giáo dục. Vai trò của người giáo viên đã từng được Bác Hồ khẳng định qua câu nói "Nếu không có thầy giáo thì không có giáo dục". Trong lúc nhấn mạnh vai trò quyết định của người giáo viên đối với sự nghiệp giáo dục nước nhà, Bác cũng đã chỉ rõ hai chức năng của người thầy. Đó là chức năng giảng dạy và đánh giá. Chức năng giảng dạy thể hiện trách nhiệm của thầy đối với học sinh. Chức năng đánh giá thể hiện trách nhiệm của thầy đối với xã hội và Nhà nước.

Thực tiễn đào tạo và bồi dưỡng giáo viên nhiều năm qua của nước ta dường như chỉ mới tập trung vào việc giúp người thầy thực hiện chức năng giảng dạy, chưa giúp thực hiện chức năng đánh giá. Từ trước đến nay, việc đào tạo ở trường sư phạm chưa chú ý thích đáng đến việc chuẩn bị năng lực đánh giá cho người học. Đây là một trong những căn nguyên làm nên chất lượng giáo dục thấp ở phổ thông. Bởi lẽ "không có hệ thống giáo dục nào vượt qua tầm của những người đang làm việc cho nó". Biểu hiện của sự thiếu sót này trong quá trình đào tạo có thể tìm thấy trong bốn phương diện cơ bản sau đây ở người giáo viên cũng như nhà quản lý: (1) đánh đồng giữa mục tiêu giáo dục cần đánh giá với nội dung kiến thức như một phương tiện để giúp học sinh đạt được mục tiêu giáo dục; (2) mơ hồ về mục tiêu các bài dạy; (3) thiếu hiểu biết về kỹ năng kiểm tra, đánh giá giáo dục; (4) nhấn mạnh đến kết quả học tập, đến điểm số hay nói theo thuật ngữ đánh giá là chỉ số thành tích hay chỉ số đầu ra, chưa nhấn mạnh đến sự phát triển năng lực của người học hay nói theo thuật ngữ đánh giá là chỉ số thành tích quá trình .

Trong quá trình đổi mới giáo dục ở nước ta hiện nay, để đào tạo ra những con người có năng lực hành động, sớm thích nghi với đời sống xã hội thì việc

kiểm tra, đánh giá không chỉ dừng lại ở yêu cầu tái hiện kiến thức, lập lại các kỹ năng đã học mà phải khuyến khích trí thông minh, óc sáng tạo, giúp học sinh giải quyết được những tình huống trong thực tế, làm bộc lộ những cảm xúc, thái độ học sinh trước những vấn đề nóng bỏng của đời sống cá nhân, gia đình và cộng đồng. Chừng nào việc kiểm tra, đánh giá chưa thoát khỏi quỹ đạo học tập thụ động thì chưa thể phát huy việc dạy và học tích cực.

Chương 5:

CÁC PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA TRONG CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ

Kiểm tra có một vai trò quan trọng trong công tác đánh giá. Kiểm tra trực tiếp tác động đến đối tượng đánh giá, tức học sinh và đem lại “số đo”, chất liệu cần thiết cho khâu đánh giá. Các phương pháp kiểm tra rất đa dạng và phong phú. Mỗi phương pháp có những ưu, nhược điểm riêng và thích hợp cho những tình huống cụ thể.

I. Phân loại các phương pháp kiểm tra:

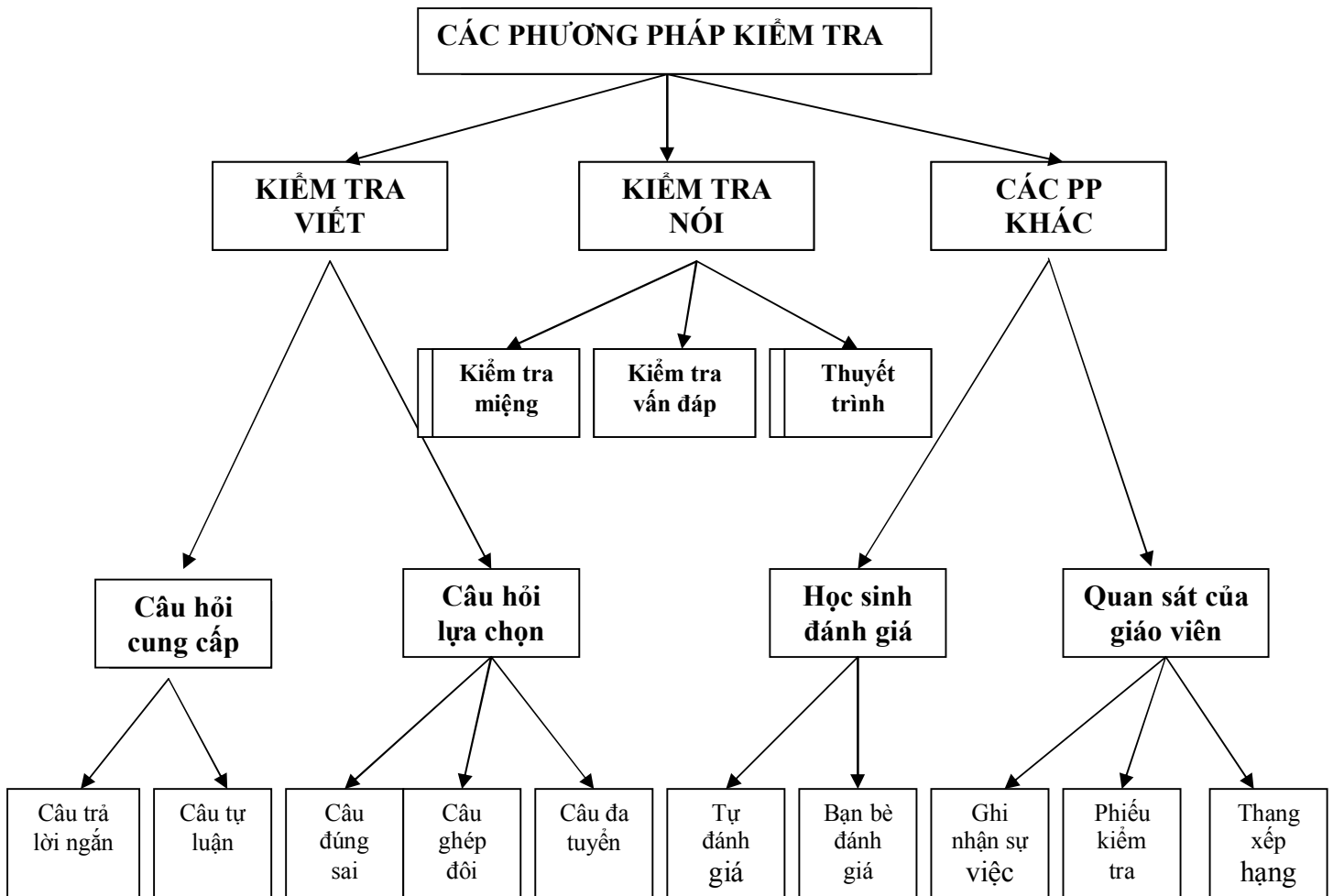
Nhìn chung, các phương pháp kiểm tra có thể phân chia thành các loại sau: Kiểm tra nói, kiểm tra viết và các phương pháp khác. (Xem sơ đồ trang 13).

1. **Kiểm tra nói:** được áp dụng khá rộng rãi trong tiến trình dạy học. Có 3 phương pháp kiểm tra nói phổ biến: kiểm tra miệng, kiểm tra vấn đáp và kiểm tra thuyết trình.

1.1. Kiểm tra miệng. Phương pháp này thường được giáo viên sử dụng trong đánh giá thường xuyên và đánh giá từng phần, trong kiểm tra bài cũ, dạy bài mới, củng cố cuối tiết học, qua đó giáo viên nắm sơ bộ kiến thức học sinh trong lớp để quyết định dạy các chương tiếp theo. Trong 1 tiết học, giáo viên chỉ có thể nêu một số câu hỏi, bởi vậy việc chuẩn bị kỹ câu hỏi là việc làm cần thiết. Câu hỏi nêu ra phải chính xác, rõ ràng, không làm cho học sinh hiểu sai, không đánh đố học sinh dẫn tới trả lời lạc đề. Bên cạnh câu hỏi cơ bản, nên chuẩn bị câu hỏi bổ sung, tạo điều kiện đánh giá chính xác năng lực vận dụng kiến thức, khuyến khích suy nghĩ tích cực học sinh.

Khi học sinh trả lời phải kiên nhẫn lắng nghe, khi cần thiết có thể có những câu hỏi gợi ý, khuyến khích các em, tránh cắt ngang thô bạo làm các em sợ hãi, mất bình tĩnh. Yêu cầu học sinh trình bày sao cho mọi người có mặt đều có thể nghe được. Khi nhận xét, đánh giá không nên có thái độ quá dễ dãi hay quá nghiêm khắc. Việc đánh giá không chỉ đơn thuần cho điểm hay xếp loại học sinh

mà trước khi công bố kết quả cần có những nhận xét về ưu khuyết điểm của học sinh về nội dung, hình thức, phong cách. Nên cho các em những lời khuyên cần thiết.



1.2. Kiểm tra vấn đáp. (Thi Oral) Phương pháp này tương tự như kiểm tra miệng, thường được sử dụng **cuối học kỳ, hay năm học** hơn là trong giờ học. Vấn đáp thường được sử dụng với mục đích là đánh giá trình độ, kiến thức của học sinh sau một quá trình học tập, mặc dù thông tin do nó đem lại cũng có thể được sử dụng cho những mục đích khác. Trong phương pháp vấn đáp, giáo viên và học

sinh đối thoại với nhau, trong đó giáo viên đặt ra câu hỏi và học sinh có nhiệm vụ trả lời những câu hỏi đó, thông qua sự diễn đạt bằng lời nói.

Ưu điểm của phương pháp này là, tránh được tình trạng gian lận, quay cóp và giáo viên có thể đánh giá thật sự năng lực của học sinh so với kiểm tra viết. Thực tế cho thấy, trong kiểm tra viết nhiều khi học sinh không hiểu được những điều mình viết ra, nhưng giáo viên hầu như không có cách nào kiểm tra cả. Trong vấn đáp, giáo viên có thể làm được điều đó, đôi khi chỉ bằng một câu hỏi nhỏ.

Tuy vậy, nhiều người cho rằng học sinh Việt Nam vốn thường hay nhút nhát, nên việc phải trả lời trực tiếp với giáo viên có thể làm các em mất tự tin và không thể hiện được hết khả năng thật sự của mình. Ngoài ra, yếu tố cảm tính từ giáo viên cũng có ảnh hưởng đến kết quả học tập của học sinh.

1.3. Thuyết trình. (presentation). Trong phương pháp này học sinh trình bày trước lớp hay hội đồng đánh giá những hiểu biết, quan niệm của các em về một chủ đề nào đó. Nó có tác dụng tích cực trong việc phát triển sự tự tin, độc lập trong suy nghĩ, đầu óc tổ chức và kỹ năng giao tiếp của học sinh. Ở các nước phát triển, ngay từ nhỏ, học sinh đã làm quen với việc thuyết trình. Ở nước ta, phương pháp này ít được sử dụng, ngay cả bậc đại học, cũng ít thấy giáo viên sử dụng phương pháp này.

2. Kiểm tra viết.

Kiểm tra viết là phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất trong công tác đánh giá. Phương pháp kiểm tra viết có thể kiểm trong cùng một lúc tất cả học sinh trong lớp do đó đánh giá được trình độ chung. Đề kiểm tra viết có thể đề cập đến nhiều vấn đề, nhằm đánh giá nhiều mặt học sinh hơn kiểm tra nói. Qua bài làm có thể đánh giá được sự phát triển ngôn ngữ, năng lực diễn đạt của học sinh. Sự hiện diện của phương pháp này có thể thấy ở nhiều loại hình đánh giá khác nhau: kiểm tra định kỳ, kiểm tra học kỳ, thi tốt nghiệp, tuyển sinh vào các cấp học khác nhau.....Hầu như các kỳ thi ở nước ta hiện nay đều sử dụng phương pháp kiểm tra viết ở mức độ này hay mức độ khác.

Các dạng câu hỏi dùng trong kiểm tra viết có thể phân thành 2 nhóm chính, tùy theo công việc mà học sinh phải làm: Câu hỏi cung cấp và câu hỏi lựa chọn.

2.1. **Câu hỏi cung cấp** (Supply items). Câu hỏi cung cấp đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá, nó có thể dùng để kiểm tra một phổ rất rộng các mục tiêu dạy học từ đơn giản đến phức tạp. Trong nhóm này có 2 dạng câu hỏi thường được sử dụng nhất là: câu trả lời ngắn và câu tự luận.

2.1.1. *Câu trả lời ngắn. (short answer items).*

Câu trả lời ngắn là dạng câu hỏi có thể được trả lời bằng 1 từ, 1 cụm từ, một con số, hay đôi khi bằng một ký hiệu, nói chung là bằngmột câu trả lời ngắn. Câu trả lời ngắn, thường được viết dưới 2 dạng: dạng câu hỏi trực tiếp và dạng câu chưa hoàn chỉnh. Trong dạng câu chưa hoàn chỉnh, thường có những khoảng trống để học sinh điền vào câu trả lời. Vì thế dạng này còn được gọi là dạng điền vào chỗ trống hay điền khuyết.

Ví dụ:

- + Giá trị sử dụng của hàng hóa là gì ? (dạng câu hỏi trực tiếp).
- + là người phát hiện ra trọng lực (dạng câu chưa hoàn chỉnh).

Câu trả lời ngắn có thể được sử dụng để kiểm tra những năng lực nhận thức cơ bản của học sinh, nhất là 2 năng lực đầu tiên trong thang bậc nhận thức của B.J Bloom: ghi nhớ kiến thức và thông hiểu. Tuy nhiên, nó cũng tỏ ra có hiệu quả cho việc kiểm tra năng lực tính toán của học sinh. Có thể kể ra vài năng lực mà câu trả lời ngắn có thể đánh giá: kiến thức cơ bản về từ vựng, thuật ngữ, đơn vị, sự vật, hiện tượng, công thức, định lý, quy tắc, phương pháp, số liệu ..v.v....Dưới đây là vài ví dụ về câu trả lời ngắn.

Ví dụ: + Hai thuộc tính của hàng hóa là gì ?

- + Kant là nhà triết học cổ điển nước nào ?
- + Lịch sử xã hội loài người đã trải qua mấy phương thức sản xuất ?
- + Vật chất có mấy hình thức vận động ?

Ưu điểm của phương pháp này là: việc thiết kế không quá khó khăn, nhất là đối với những câu đơn giản, giảm được xác suất đoán mò hay may mắn và rất thích hợp cho việc kiểm tra các kiến thức cơ bản và năng lực tính toán của học sinh, nhất là môn ngoại ngữ....Tuy nhiên, nó không thích hợp lắm cho việc kiểm tra những năng lực cấp cao của học sinh và nếu lạm dụng câu trả lời ngắn dễ dẫn học sinh đến tình trạng học vẹt.

Chú ý: Khi thiết kế câu trả lời ngắn, cần chú ý các vấn đề sau đây:

- Nên sử dụng câu hỏi trực tiếp, nếu có thể và chỉ chuyển sang dạng “điền khuyết” khi tình thế bắt buộc.

- Nên thiết kế câu hỏi thật ngắn gọn, cụ thể, đồng thời bảo đảm sao cho mỗi câu chỉ có 01 phương án trả lời.

Ví dụ: câu hỏi sau:

Tác động của quy luật giá trị là.....

Không có câu trả lời duy nhất, vì học sinh có thể trả lời cả 3 tác dụng đều đúng vì quy luật giá trị có 3 tác dụng.

- Nếu câu trả lời ở dạng số học, nên chỉ định trước cách viết các con số. Ví dụ nên viết bao nhiêu số thập phân là đủ.

- Đối với câu điền khuyết, không nên đặt ra quá nhiều khoảng trống (01 là tốt nhất) và nên đặt gần cuối câu. Hơn nữa khoảng trống đó gắn liền với ý chính của câu.

2.1.2. *Câu tự luận (essay question)*. Câu hỏi dạng này được dùng phổ biến ở các cấp học và trong nhiều kỳ thi. Đặc điểm nổi bật của câu tự luận là mức độ tự do mà học sinh có được khi trả lời. Nói cách khác học sinh có toàn quyền xây dựng câu trả lời theo cách của mình, chứ không chỉ bó hẹp trong vài từ, vài con số như trong trường hợp câu trả lời ngắn. Vì vậy nó là dạng lý tưởng cho việc đánh giá năng lực diễn đạt và tổ chức của học sinh.

Ví dụ:

- Tại sao phải tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế của nhà nước ? Theo em muốn tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế của nhà nước cần có những giải pháp nào ? (GDCD lớp 11 – Bài 7).

- Vì sao nói lựa chọn con đường XHXXN là sự lựa chọn khách quan của lịch sử nước ta ? (GDCD lớp 11 – Bài 8)

- Hãy nêu những ví dụ thể hiện dân chủ và không dân chủ mà em biết ? Là học sinh em phải làm gì để góp phần thực hiện nếp sống dân chủ ? (GDCD 11– Bài 10).

Câu hỏi tự luận có thể được sử dụng để kiểm tra một dải rất rộng các năng lực cấp cao trong thang bậc nhận thức của học sinh như: phân tích, tổng hợp, đánh giá... Ưu điểm của nó là việc thiết kế không quá khó khăn, tạo điều kiện để phát huy năng lực suy nghĩ và khả năng sáng tạo, giải quyết vấn đề của học sinh. Tuy nhiên hạn chế của nó là độ bao phủ nội dung thấp vì ta không thể sử dụng nhiều câu hỏi tự luận trong 01 bài kiểm tra. Việc chấm bài tự luận tốn rất nhiều thời gian, phức tạp và không có độ tin cậy cao. Ngoài ra, điểm số của bài tự luận bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố vốn không phải là mục tiêu kiểm tra như: chữ viết, chính tả, văn phong của học sinh và nhất là giáo viên chấm bài. Thực tế cho thấy 01 bài kiểm tra có thể chấm khác nhau bởi những giáo viên khác nhau. Thậm chí có giáo viên chấm cùng 01 bài ở hai thời điểm khác nhau lại có 2 kết luận khác nhau.

Chú ý: Do độ tin cậy của việc chấm bài tự luận rất thấp, nên khi chấm bài cần chú ý những điểm sau đây:

- Chuẩn bị thật cẩn thận đáp án trước khi bắt đầu và không bao giờ thay đổi đáp án trong quá trình chấm bài, giữ lập trường kiên định khi chấm bài.

- Đánh giá câu trả lời dựa trên những mục tiêu cần kiểm tra và những tiêu chí đã xác định, không để cho những yếu tố “ngoại lai” như chữ viết, văn phong của học sinh hoặc quan điểm, tâm trạng cá nhân của người chấm bài ảnh hưởng đến kết quả.

- Người chấm không nên biết học sinh nào đã làm bài đó và nếu có điều kiện 01 bài làm ít nhất có 2 người chấm.

2.2. Câu hỏi lựa chọn (selection items). Nhóm này bao gồm những câu hỏi mà học sinh chỉ cần lựa chọn một trong các phương án cho sẵn. Có 3 dạng câu hỏi lựa chọn được sử dụng phổ biến là: đúng –sai, ghép đôi và đa tuyến.

2.2.1. Câu đúng sai (true-false items).

Đây là câu hỏi đơn giản mà để trả lời học sinh chỉ phải lựa chọn từ 01 đến 02 phương án trả lời cho sẵn. Cặp phương án cho sẵn thường là:

- Đúng – Sai	Đ / S.
- Đồng ý – không đồng ý	Đ / K
- Sự thật – Quan điểm	S / Q

Cặp đúng – sai được sử dụng rộng rãi nhất nên thường được gọi là câu đúng – sai. Sau đây là một vài ví dụ về câu đúng – sai.

Ví dụ:

Khoanh tròn Đ nếu câu phát biểu sau là đúng và S nếu nó là sai.

a.) **Đ / S** Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.

b.) **Đ / S** Vật chất vận động trong không gian và thời gian.

Khoanh tròn S nếu câu phát biểu sau là sự thật và Q nếu là quan điểm cá nhân.

a) **S / Q** So với chế độ phong kiến, nhà nước tư sản và nền dân chủ tư sản phát triển cao hơn và tiến bộ hơn.

b). **S / Q** Giải quyết mâu thuẫn là động lực của sự tiến bộ xã hội.

Đôi khi nhiều câu đúng / sai được gộp là thành nhóm có cùng câu giới thiệu. Những hình vẽ, đồ thị có thể dùng trong câu giới thiệu.

a) **Đ / S** Thế giới chúng ta là thế giới vật chất.

b) **Đ / S** Vật chất thì luôn luôn vận động.

c) **Đ / S** Vật chất thì vận động trong không gian và thời gian.

Câu **Đ /S** có thể được sử dụng để kiểm tra nhiều dạng năng lực nhận thức của học sinh như: ghi nhớ, sự thông hiểu và kỹ năng vận dụng cơ bản, khả năng suy luận và giải quyết vấn đề v.v....

Ưu điểm của câu dạng này là: việc thiết kế không quá khó khăn, có thể đánh giá một dải rộng các năng lực của học sinh nhất là khi được thiết kế cẩn thận. Nó rất có hiệu quả cho việc đánh giá khả năng phân biệt giữa sự thật và quan điểm cũng như nhận dạng mối quan hệ nhân quả. Độ bao phủ nội dung cao vì có thể sử dụng nhiều câu đúng – sai trong 01 bài kiểm tra. Việc chấm bài đơn giản, nhanh và có độ tin cậy cao. Tuy nhiên, nó không thích hợp cho việc đánh giá những năng lực cấp cao; xác suất học sinh trả lời đúng câu hỏi nhiều khi không phải do năng lực thật sự mà do các yếu tố “ngoại lai” khác như sự may mắn rất cao (50%).

Chú ý: Khi ra đề theo dạng câu đúng - sai cần chú ý:

- Mỗi câu hỏi chỉ nên bao hàm một ý chính mà thôi.

Ví dụ câu sau đây bao hàm 2 ý.

Khoanh tròn Đ nếu nhận định sau là đúng và S nếu nó sai.

Đ/ S Thực tiễn không những là cơ sở, động lực của nhận thức mà còn là mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý.

Câu trên có thể viết lại thành 2 câu như sau:

- a) Đ / S Thực tiễn là cơ sở và động lực của nhận thức.
- b) Đ / S Thực tiễn là mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý.

- Nếu mục tiêu đánh giá là khả năng nhận diện mối quan hệ nhân quả thì hai mệnh đề “nhân” và “quả” nên đúng, chỉ có mối quan hệ giữa chúng là có thể đúng hoặc sai để học sinh đánh giá.

Ví dụ Trong câu hỏi sau:

Đ / S Câu Đ/S được phân vào nhóm câu hỏi cùng cấp bởi vì nó có 2 phương án trả lời

mệnh đề thứ nhất là sai. Có thể viết lại như sau:

Đ / S Câu Đ/S được phân vào nhóm câu hỏi lựa chọn bởi vì nó có 2 phương án trả lời

2. 2.2 Câu ghép đôi (matching items)

Câu ghép đôi (GD) bao gồm 2 nhóm đề mục: nhóm thứ nhất bao gồm các đề mục dẫn và nhóm kia bao gồm các đề mục trả lời. Mỗi đề mục dẫn thường có 1 đề mục trả lời tương ứng để có thể ghép với nhau lại thành một cặp dựa trên một tiêu chí ghép đôi xác định. Nhiệm vụ của học sinh là xác định đề mục trả lời tương ứng cho mỗi đề mục dẫn.

Ví dụ

Điền vào khoảng trống ở bên trái mỗi tên nước ký tự tương ứng với thủ đô của nước đó theo cột bên phải.

- | | |
|---------------|-------------|
| 1. Việt Nam | a. Pari |
| 2. Nga | b. Bắc Kinh |
| 3. Trung Quốc | c. Luân Đôn |
| 4. Pháp | d. Matxcova |
| 5. Anh | e. Hà nội |

Câu GD thường được sử dụng để đánh giá những năng lực nhận thức cơ bản như kiến thức ghi nhớ và những mối tương quan đơn giản giữa những mảng kiến thức. Các tài liệu trực quan như bản đồ, sơ đồ, hình vẽ thường hay được sử dụng trong các câu GD. Ưu điểm của loại câu này là có thể được sử dụng để kiểm tra nhiều vấn đề trong khoảng thời gian ngắn, việc chấm bài dễ dàng nhanh chóng, khách quan và có độ tin cậy cao. Tuy nhiên nó chỉ thích hợp cho việc kiểm tra kiến thức ghi nhớ, nếu lạm dụng dễ đưa đến tình trạng học vẹt, việc thiết kế câu GD không dễ

Những lưu ý khi sử dụng câu ghép đôi:

- Sử dụng thông tin đồng nhất, cùng loại cho từng nhóm đề mục. Danh sách các đề mục không nên quá dài.

Trong ví dụ trên chỉ có mỗi loại thông tin cho từng cột: tên nước và tên thành phố

- Số đề mục dẫn và trả lời không nên bằng nhau.
- Các đề mục nên được sắp xếp theo thứ tự chữ cái hoặc thứ tự số học (tăng hoặc giảm dần)
- Nêu rõ tiêu chí ghép đôi ngay từ đầu. Trong ví dụ trên tiêu chí ghép đôi là ghép tên nước và tên thủ đô tương ứng.

2.2.3 Câu đa tuyển (multiple-choice-items)

Có thể nói đây là dạng câu hỏi được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới, nhất là trong các kỳ thi chuẩn (standardized tests) như SAT (tuyển sinh đại học), GRE (tuyển sinh cao học) hay các kỳ thi Anh văn như TOEFL, IELTS... Ở Việt Nam, dạng câu hỏi này được gọi dưới nhiều tên khác nhau: câu trắc nghiệm, trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm nhiều lựa chọn... Tuy nhiên theo chúng tôi, tên gọi “câu hỏi đa tuyển” (ĐT) là thích hợp nhất vì thể hiện được bản chất của dạng câu hỏi này.

Về mặt cấu trúc, một câu hỏi ĐT bao gồm 2 phần cơ bản:

* **Phần dẫn** (hay phần gốc) nêu lên vấn đề. Đó có thể là câu hỏi trực tiếp hoặc một câu chưa hoàn chỉnh.

* **Phần thứ hai** bao gồm một số phương án, đề nghị để giải quyết vấn đề đã nêu ở phần dẫn. các phương án này gọi là các câu trả lời hay các lựa chọn. Trong số các phương án đề nghị chỉ có một phương án đúng hay câu đúng. Những phương án còn lại gọi là “phương án nhiễu” hay “câu nhiễu”, có nhiệm vụ gây nhiễu.

Nhiệm vụ của học sinh là chọn ra câu đúng. Số phương án đề nghị thường là từ 3 trở lên, vì nếu chỉ có 2 thì lại trở về câu đúng – sai, còn nếu chỉ có 1 thì đó không phải là câu hỏi.

Ví dụ: 1. Luật hôn nhân gia đình nước ta năm 1986 quy định, lứa tuổi kết hôn là:

- a) Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên.
- b) Nam từ 22 tuổi trở lên và nữ từ 20 tuổi trở lên.
- c) Cả a và b đều đúng.
- d) Tùy mỗi người.

2. Hai thuộc tính của hàng hóa là:

- a) Giá trị và giá trị sử dụng.
- b) Giá trị và giá trị trao đổi.
- c) Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi.
- d) Giá cả và giá trị trao đổi.

3. Vấn đề cơ bản của triết học là:

- a) Quan điểm duy tâm và duy vật.
- b) Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.
- c) Con người có khả năng nhận thức thế giới không ?
- d) Thế giới loài người là thế giới vật chất hay tinh thần.

Các ví dụ trên là dạng thông thường của câu đa tuyến. Trong thực tế câu đa tuyến có rất nhiều dạng. Nhưng dù viết dưới dạng nào chúng đều có cùng đặc điểm cơ bản là đều đưa ra từ 3 câu trả lời sẵn trở lên cho học sinh lựa chọn.

Câu đa tuyển có tầm sử dụng rất rộng, có thể được dùng để đánh giá hầu hết những năng lực nhận thức của học sinh từ đơn giản đến phức tạp. Đặc biệt khi được thiết kế tốt, câu đa tuyển có thể kiểm tra được những năng lực cấp cao mà nhiều người cho rằng chỉ có câu tự luận mới đánh giá được: kỹ năng phân tích, tổng hợp, so sánh, đánh giá, năng lực tư duy trừu tượng, khả năng giải quyết vấn đề v.v...

Ưu điểm của câu đa tuyển là kiểm tra được một phổ rất rộng những năng lực nhận thức của học sinh do độ bao phủ của nội dung rất tốt ta có sử dụng nhiều câu đa tuyển để kiểm tra vấn đề. Điều này, điều này hạn chế tình trạng học tủ, học vẹt của học sinh.. Đồng thời việc chấm bài cũng dễ dàng, nhanh chóng, khách quan, chính xác và có độ tin cậy cao, thích hợp cho nhiều thí sinh dự thi. Đặc biệt câu đa tuyển rất thích hợp cho việc áp dụng công nghệ chấm bài tiên tiến bằng các máy quét quang học.

Tuy nhiên, hạn chế của câu đa tuyển là việc thiết kế câu đa tuyển khá khó khăn và tốn rất nhiều thời gian, nhất là việc xây dựng những câu nhiễu. Câu đa tuyển không thể kiểm tra được khả năng tổ chức và trình bày vấn đề. Kết quả làm bài có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố “ ngoại lai” như: khả năng đoán mò của học sinh, sự may mắn v.v.v..

Những lưu ý khi sử dụng câu đa tuyển:

- Đối với mỗi câu hỏi phải bảo đảm chắc chắn chỉ có một câu đúng hoặc câu đúng nhất.

Ví dụ: Câu hỏi sau có 2 câu trả lời đúng là b và c, do đó cần phải sửa lại.

Vật chất bao gồm mọi sự vật, hiện tượng có thuộc tính.

- a). Đa dạng.
- b) Tồn tại khách quan.

c) Nhận thức được bằng cảm giác

d) Bảo toàn và chuyển hóa

- Không nên thiết kế câu hỏi nhằm vào quan điểm cá nhân vì thế câu trả lời sẽ không đơn giá, do mỗi người có một quan điểm khác nhau.

- Phải báo rõ cho học sinh biết câu trả lời đúng hay câu trả lời đúng nhất được yêu cầu.

Ví dụ: Trong câu đa tuyến sau:

Luật hôn nhân gia đình nước ta năm 1986 quy định, lứa tuổi kết hôn là:

a) Nam từ 20 tuổi trở lên và nữ từ 18 tuổi trở lên.

b) Nam từ 22 tuổi trở lên và nữ từ 20 tuổi trở lên.

c) Cả a và b đều đúng.

d) Tùy mỗi người.

Học sinh có thể trả lời chọn a và b đều được, nếu không yêu cầu phải chọn câu đúng nhất là câu b.

- Không nên “ gài bẫy” hay đánh đố học sinh, phải bảo đảm học sinh nắm được yêu cầu câu hỏi.

Ví dụ: Trong các hình thức vận động sau, hình thức vận động nào phù hợp với hình thức vận động còn lại.

+ Chim bay - tàu chạy.

+ Nước bay hơi - Ma sát sinh ra nhiệt.

+ Sự giao động của con lắc.

+ Sự đông đặc.

+ Sự chuyển hóa của các chất hóa học. Sự trao đổi chất với môi trường

Yêu cầu câu hỏi không được đề cập, nên sẽ có nhiều cách trả lời.

+ Nếu xếp theo vận động vật lý: nước bay hơi, ma sát sinh ra nhiệt, sự đông đặc.

+ Nếu xét theo vận động sinh học: sự trao đổi chất với môi trường.

- Nên trình bày câu dẫn và các sự lựa chọn theo dọc (như ví dụ trên).

- Đối với phần lựa chọn, dùng nhiều lựa chọn càng tốt, nhưng không nên quá nhiều, tốt nhất là từ **4 - 6**.

- Các lựa chọn phải độc lập với nhau.

Ví dụ: Trong câu sau:

Tư bản là:

- a. Tiền.
- b. Giá trị.
- c. Hàng hóa.
- d. Giá trị mang lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

Thì câu d đã bao hàm câu b nên học sinh có thể loại ngay.

II. Các phương pháp khác:

Ngoài 2 phương pháp kiểm tra nói và kiểm tra viết đã trình bày ở trên, trong thực tế có nhiều phương pháp kiểm tra khác có thể được sử dụng trong quá trình đánh giá. Có thể nêu lên 2 phương pháp khá hiệu quả và phổ biến: Quan sát của giáo viên và học sinh tự đánh giá.

.1. Quan sát của giáo viên: Đây là phương pháp phổ biến có thể được áp dụng trong hoặc ngoài lớp học. Giáo viên quan sát hành động của học sinh trong

các hoạt động hoặc ghi chép lại những thông tin cần thiết cho việc đánh giá. Việc quan sát phải nhằm vào những mục tiêu đã được xác định trước đó. Công việc ghi chép phải được tiến hành khi sự việc đang được diễn ra hoặc ngay sau đó.

2.3.1.1. Các kỹ thuật ghi chép: có 3 kỹ thuật ghi chép thường được dùng trong quá trình quan sát là: Ghi nhận sự việc, phiếu kiểm tra và thang xếp hạng.

+ **Ghi nhận sự việc:** Giáo viên mô tả những gì đang diễn ra. Thông thường những thông tin này được ghi lại trên các phiếu theo dõi và mỗi học sinh được dành cho 1 phiếu riêng biệt.

PHIẾU THEO DÕI		
Tên: Nguyễn Văn B		
Tuổi : 16		
Lớp: 10A 1		
Ngày	Mô tả sự việc	Nhận xét
25/10	Không đạt yêu cầu trong kiểm tra miệng: điểm 3 Sau đó gây mất trật tự trong giờ học	Học chưa tốt, chưa tôn trọng người khác
15/12	Tham gia phát biểu tích cực trong giờ học. Dáng vẻ và giọng nói rất ôn hòa	Đã có những chuyển biến tích cực.

Việc sử dụng phiếu theo dõi như trên giúp giáo viên nắm được quá trình tiến bộ trong học tập, hành vi, thái độ của từng học sinh qua đó có những biện pháp giúp đỡ kịp thời.

Phương pháp quan sát thường được sử dụng để theo dõi những hoạt động của học sinh trong tiến trình học tập cả về phương diện học tập cũng như xã hội như: kiến thức, kỹ năng, hành vi, thái độ, niềm say mê, quan hệ giao tiếp... Đặc biệt nếu được sử dụng thường xuyên, phương pháp này sẽ giúp giáo viên sớm phát hiện những sai sót, lệch lạc cũng như những năng khiếu đặc biệt của học sinh để có kế hoạch giúp đỡ các em khắc phục nhược điểm phát huy ưu điểm của mình.

Ưu điểm của phương pháp này là ghi nhận được hành động thật của học sinh trong những tình huống thật mà các phương pháp khác không có. Vì vậy thông tin thu được có độ tin cậy cao giúp giáo viên có cơ sở vững chắc để đánh giá đúng năng lực thật sự của mình. Nó có thể ghi nhận những biến cố khác thường. Ví dụ: một học sinh lâu nay nhút nhát lại bỗng nhiên tham gia phát biểu tích cực, một sinh viên hay gây gổ lại có những cử chỉ thân thiện với bạn bè .v.v...

Phương pháp quan sát đặc biệt có hiệu quả khi sử dụng cho những học sinh nhút nhát hay những học sinh có khả năng giao tiếp, diễn đạt hạn chế. Những học sinh này thường gặp nhiều khó khăn trong các kỳ kiểm tra nói và viết. Việc quan sát các em trong hoạt động học tập hằng ngày sẽ giúp giáo viên đánh giá chính xác hơn năng lực thật sự của các em.

Mặc dù vậy, phương pháp trên cũng gặp phải hạn chế là việc quan sát và ghi nhận kết quả rất tốn nhiều thời gian và công sức. Hơn nữa kết quả quan sát thường bị ảnh hưởng bởi chủ quan, thành kiến, cảm tình của người quan sát và rất khó áp dụng những tình huống thật mà trong đó học sinh bộc lộ hết những phẩm chất, năng lực của mình một cách tự nhiên.

Chú ý: Khi sử dụng phương pháp quan sát, cần chú ý một số vấn đề sau đây:

- Xác định trước những mục tiêu cần quan sát như kỹ năng nào, hành vi nào, thái độ nào...nhưng đồng thời phải chuẩn bị sẵn cho những sự việc, biến cố bất thường.

- Quan sát và ghi chép đầy đủ những thông tin cần thiết trong một khoảng thời gian hợp lý. Nếu thời gian quan sát quá ngắn, thông tin thu được sẽ không có độ tin cậy cao, còn nếu quá dài rất dễ bị học sinh phát hiện.

- Khi quan sát và ghi nhận thông tin phải thật khách quan, trung thực.

- Tiến hành ghi nhận thông tin ngay khi sự việc đang diễn ra (nếu thuận lợi) hoặc ngay khi nó kết thúc.

- Khi phân tích kết quả quan sát, nhớ lưu ý đến các yếu tố chủ quan, cảm tính, hoặc thành kiến của cá nhân.

2.2. Học sinh đánh giá.

Những thông tin từ các hình thức kiểm tra do giáo viên tiến hành có giá trị rất lớn cho công tác đánh giá. Tuy nhiên đó là những thông tin được thu nhận từ bên ngoài về những phẩm chất có thể được quan sát và đánh giá từ bên ngoài. Có những phẩm chất mà phương pháp “ đánh giá từ bên ngoài” không thể đánh giá được. Sự khiêm khuyết đó được bổ sung đánh giá từ bên trong do chính học sinh tiến hành. Với quan niệm học tập lấy học sinh làm trung tâm, việc tự đánh giá của học sinh thành nhu cầu không thể thiếu trong tiến trình dạy học khi mà người học cần được trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết tự đánh giá việc học của mình. Trong tài liệu này, chúng ta sẽ nghiên cứu 2 phương pháp học sinh đánh giá được sử dụng khá hiệu quả là: bạn bè đánh giá và tự đánh giá.

+ **Bạn bè đánh giá** (đánh giá lẫn nhau). Ở đây học sinh có thể đánh giá 1 bài thuyết trình của bạn, hoặc các học sinh trong cùng nhóm đánh giá kỹ năng thí nghiệm của mình. Muốn vậy, giáo viên phải nêu lên tiêu chí đánh giá. Tiêu chí đó cần đơn giản để học sinh không mất quá nhiều thời gian. Trong một số trường hợp, học sinh có thể bàn bạc với nhau để xây dựng tiêu chí đánh giá.

Thông tin thu được từ việc đánh giá lẫn nhau của học sinh có thể giúp cho giáo viên hiểu rõ hơn trình độ, năng lực của học sinh mình và đặc biệt là mối quan hệ giữa các em. Tuy nhiên ý nghĩa to lớn của việc này là học sinh có cơ hội để tự mình tiến hành các thao tác thu thập dữ liệu, phân tích, tổng hợp, đánh giá,

cân nhắc, ra quyết định. Điều này giúp học sinh phát triển năng lực tư duy, sự tự tin, tinh thần, trách nhiệm v.v...

+ **Tự đánh giá:** Cũng giống như bạn bè đánh giá, tự đánh giá do chính học sinh tiến hành, nhưng ở đây học sinh đánh giá ngay chính bản thân họ. Có thể nói đây là hình thức đánh giá cấp cao thể hiện rõ tư tưởng học sinh là trung tâm.

Để thực hiện được điều đó, ngay từ lớp dưới, giáo viên nên tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá. Điều này giúp các em nhận rõ mặt mạnh, mặt yếu của mình, nâng cao tinh thần, trách nhiệm, phát triển lòng tự tin, tính độc lập, rèn luyện thói quen và khả năng tự đánh giá sau này khi vào đời.

Để tiến hành công tác tự đánh giá, học sinh có thể sử dụng những phương pháp như đã trình bày ở trên. Giáo viên cũng cần phải quan tâm, giúp đỡ các em trong công tác đánh giá.

Chương 6

THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH

Như chúng ta đã biết, công tác đánh giá kết quả học tập của học sinh có vai trò quan trọng trong tiến trình dạy học. Để thực hiện tốt vai trò đó, công tác đánh giá phải được thiết kế và thực hiện một cách có hệ thống và khoa học. Trong phần này, chúng ta sẽ nghiên cứu và thực hiện từng bước việc thiết kế và thực hiện một quy trình đánh giá.

I. Xác định mục đích đánh giá.

Việc đánh giá trong tiến trình dạy học, có thể thực hiện nhiều mục đích khác nhau. Tùy yêu cầu, mong muốn mà công tác đánh giá có những mục tiêu xác định. Thông thường, việc đánh giá trong giáo dục hướng tới các mục tiêu sau đây:

1. *Đánh giá đầu vào:*

Như ở chương 1 đã xác định thường được tiến hành khi khởi đầu một đơn vị học tập (môn học, chương, bài...) nhằm kiểm tra, kiến thức, năng lực xuất phát của học sinh. Loại hình đánh giá này nhằm trả lời cho câu hỏi. Học sinh đã có đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết cho việc bắt đầu chương trình mới chưa ? Mức độ nào học sinh đã có những kiến thức và kỹ năng mà chương trình học tập mới hướng đến ? v.v....

2. *Đánh giá định kỳ.*

Việc đánh giá này được tiến hành nhằm theo dõi quá trình học tập của học sinh và mức độ tiếp thu kiến thức của các em trong những phần nội dung xác định, cung cấp những thông tin phản hồi cần thiết cho giáo viên và học sinh. Hình thức này thường được thực hiện bằng các bài tập trên lớp, hay kiểm tra 15 phút hoặc 1 tiết ở học sinh phổ thông.

3. *Đánh giá chẩn đoán.*

Được tiến hành khi tiến trình dạy học đang diễn ra, nhưng mục đích chính là nhằm phát hiện những sai sót về kiến thức của học sinh, hoặc những khó khăn trong việc học mà học sinh gặp phải để có biện pháp khắc phục kịp thời.

3. *Đánh giá tổng kết.*

Thường được tiến hành khi kết thúc một chương trình học tập nhằm xác định mức độ tiếp thu kiến thức của học sinh so với những mục tiêu học tập của toàn bộ chương trình đã đề ra ban đầu. các bài thi học kỳ, thi tốt nghiệp là những ví dụ cho đánh giá tổng kết.

Trong thực tế, một quy trình đánh giá có thể phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau. Chẳng hạn, một kỳ kiểm tra có thể được sử dụng để đánh giá mức độ tiếp thu kiến thức của học sinh đối với những phần đã học (tổng kết) cũng như mức độ sẵn sàng cho những nội dung kế tiếp. (đầu vào).

II. *Xây dựng cấu trúc và thiết kế bài kiểm tra.*

1. *Xây dựng cấu trúc bài kiểm tra.*

Các mục đích đánh giá được xác định ở trên thường chỉ mới ở dạng tổng quát. Để định hướng tốt hơn cho quá trình kiểm tra, những mục đích đó phải được chi tiết hóa hơn thành các mục tiêu cụ thể mà bài kiểm tra phải hướng vào. Nói cách khác, các mục tiêu của bài kiểm tra là những mục đích đánh giá đã được cụ thể hóa dưới dạng có thể “ đo đạc ” được bằng các phương pháp kiểm tra.

Những mục tiêu kiểm tra có thể được chia thành 2 nhóm chính:

- + Nhóm năng lực trí tuệ (gọi là nhóm năng lực).
- + Nhóm các nội dung kiến thức (gọi là nhóm nội dung).

Cấu trúc bài kiểm tra thực chất là một cấu trúc 2 chiều của 2 nhóm mục tiêu trên. Để minh họa cho vấn đề này, chúng ta hãy xem hai ví dụ về bài kiểm tra cho môn Giáo dục công dân trong chương trình trung học phổ thông. Đó là các bài “Tồn tại xã hội và ý thức xã hội” (GDCD lớp 10) và bài “ Hàng hóa, tiền tệ, thị trường” (GDCD lớp 11). (Xem ví dụ).

a. *Xác định nhóm năng lực cần kiểm tra.* Việc xác định nhóm năng lực này một cách rõ ràng là vấn đề khó khăn. Tuy nhiên ta có thể sử dụng cách phân loại mà Benjamin Bloom đã trình bày ở chương 1 để xác định.

b. *Xác định nhóm nội dung cần kiểm tra.* Nếu nhóm năng lực ở trên là những thao tác trí tuệ mà giáo viên muốn học sinh thể hiện thì nhóm nội dung này xác định những “vùng” mà ở đó những năng lực trí tuệ được thể hiện.

- Nhóm năng lực là những “thao tác”.
- Nhóm nội dung là địa điểm xảy ra những “thao tác.”

c. *Xây dựng bảng cấu trúc hai chiều.*

Khi đã xác định các nhóm mục tiêu của bài kiểm tra, công việc kế tiếp là xây dựng bảng hai chiều về cấu trúc bài kiểm tra. Bảng cấu trúc này kết hợp hai mục tiêu lại với nhau, đồng thời cũng xác định “trọng lượng” từng vùng trong cấu trúc bài kiểm tra. “Trọng lượng” xác định tỉ lệ câu hỏi được viết cho vùng đó.

Ví dụ:

Bài: THẾ GIỚI VẬT CHẤT TỒN TẠI KHÁCH QUAN

+ Mục đích đánh giá: Mức độ hiểu bài và khả năng vận dụng của học sinh (đánh giá định kỳ).

+ Mục tiêu kiểm tra: Nhóm năng lực + Kiến thức: nhớ định nghĩa, khái niệm.

+ Thông hiểu.

+ Vận dụng.

Nhóm nội dung: + tồn tại xã hội, ý thức xã hội.

+ Mọi quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

+ Bảng cấu trúc và cơ cấu câu hỏi:

Nội dung – năng lực	Kiến thức		Thông hiểu	Vận dụng	Tổng cộng
	Đn, kn	Quan hệ			
- Khái niệm: tồn tại	2TL	1 ĐT		1 TL	4

XH, ý thức XH				
- Quan hệ giữa tồn tại XH và ý thức XH.		3 (Gđ)	3 (TL + ĐT)	6
Tổng cộng	2	1	3	4
				10

Ghi chú: TL, tự luận Gđ, ghép đôi ĐT: đa tuyến

Câu 1: + Năng lực cần kiểm tra: Ghi nhớ khái niệm.

+ Nội dung kiến thức: tồn tại XH là gì, ý thức XH là gì, mối quan hệ.

+ Dạng câu hỏi: đa tuyến.

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố nào sau đây:

- a. Môi trường tự nhiên.
- b. Dân số.
- c. Phương thức sản xuất.
- d. Cả a,b,c.

Câu 2: + Năng lực cần kiểm tra: thông hiểu khái niệm.

+ Nội dung kiến thức: Tồn tại XH, ý thức XH.

+ Dạng câu hỏi: Ghép đôi.

Ghép đôi các câu sau đây:

1. Tồn tại xã hội	a. là toàn bộ quan điểm, quan niệm cá nhân trong XH
2. Ý thức XH.	b. là toàn bộ những sinh hoạt vật chất của xã hội.
3. Quan hệ giữa tồn tại XH và ý thức XH .	c. Tồn tại XH quyết định ý thức XH, nhưng ý thức XH cũng tác động trở lại tồn tại xã hội.

Câu 3: + Năng lực cần kiểm tra: Khả năng áp dụng.

+ Nội dung kiến thức: Ý thức xã hội.

+ Dạng câu hỏi tự luận

Hãy vận dụng kiến thức về tồn tại xã hội và ý thức XH để phân tích câu nói của Di Đơ rô: “Thượng đế chỉ là sự thần thánh hóa các điều kiện sống hiện thực của con người mà thôi” ?

Bài: HÀNG HÓA - TIỀN TỆ - THỊ TRƯỜNG

+ Mục đích đánh giá: Mức độ hiểu bài và khả năng vận dụng của học sinh (Đánh giá định kỳ).

+ Mục tiêu kiểm tra: Nhóm năng lực: nhớ định nghĩa, khái niệm.

+ Thông hiểu.

+ Vận dụng.

+ Nhóm nội dung: - Hàng hóa.

- Các khái niệm đặc trưng: hàng hóa, giá trị, giá trị sử dụng, quy luật giá trị.

- Bảng cấu trúc và cơ cấu câu hỏi:

Nội dung – Năng lực	Kiến thức		Thông hiểu	Vận dụng	Tổng cộng
Hàng hóa	1 TL		1 TL		2
Giá trị, giá trị sử dụng	1 ĐT	1 ĐS	1 ĐT	2 (ĐT – TL)	5
Vận dụng				1 TL	1
Tổng cộng	2	1	2	3	8

Ghi chú: TL: tự luận GD: Gép đôi ĐT: đa tuyến Đ/S: đúng sai.

Câu 1: + Năng lực cần kiểm tra: Ghi nhớ khái niệm.

+ Nội dung kiến thức: các khái niệm hàng hóa và sản xuất hàng hóa.

+ Dạng câu hỏi đúng / sai.

Khoanh tròn Đ nếu phát biểu sau là đúng hoặc S nếu nó là sai.

Đ/ S. Hàng hóa là sản phẩm của lao động dùng để trao đổi, mua bán.

Câu 2: + Năng lực cần kiểm tra: thông hiểu khái niệm.

+ Nội dung kiến thức: các thuộc tính hàng hoá.

+ Dạng câu hỏi : đa tuyến.

Hai thuộc tính của hàng hóa là:

- a. Giá trị và giá trị trao đổi.
- b. Giá trị và giá trị sử dụng.
- c. Giá trị sử dụng và giá cả.
- d. Giá trị trao đổi và giá cả thị trường.

Câu 3: + Năng lực cần kiểm tra: Khả năng áp dụng.

+ Nội dung kiến thức: Vận dụng để giải thích khái niệm hàng hóa trong xã hội.

+ Dạng câu hỏi: tự luận.

Hãy cho biết những sản phẩm tiêu dùng trong gia đình em là hàng hóa, không phải hàng hóa. Vì sao ?

d. Lựa chọn phương pháp kiểm tra.

Nếu cấu trúc bài kiểm tra được thiết kế cẩn thận, khi đó chất lượng bài kiểm tra sẽ phụ thuộc vào mức độ phù hợp của câu hỏi với những mục tiêu kiểm tra đã xác định. Vì không có phương pháp kiểm tra nào là hoàn hảo cho mọi trường hợp nên việc lựa chọn phương pháp phù hợp với mục tiêu kiểm tra là một thao tác rất quan trọng. Một quy tắc vàng cần lưu ý là:

Sử dụng phương pháp nào cung cấp những số liệu trực tiếp nhất của các mục tiêu kiểm tra.

Ví dụ: Nếu mục tiêu kiểm tra là kỹ năng nói, diễn đạt bằng lời thì phương pháp kiểm tra nói là thích hợp. Nếu kiểm tra khả năng nhận ra câu trả lời đúng thì dạng câu hỏi lựa chọn là thích hợp hơn cả, trong khi câu tự luận lại thích hợp khi cần kiểm tra khả năng trình bày hay lập luận bằng ngôn ngữ viết. Trong trường hợp không có phương pháp nào là tối ưu thì nên sử dụng câu hỏi lựa chọn,

nhất là dạng câu đa tuyển vì chúng có nội dung bao phủ nội dung tốt và khách quan hơn.

Đối với các phương pháp kiểm tra viết, cả 2 dạng câu cung cấp và câu lựa chọn đều có những ưu và nhược điểm như đã trình bày ở chương. Sau đây là những so sánh, đối chiếu của hai dạng câu hỏi này dựa trên những đặc điểm cơ bản.

Đặc điểm	Câu hỏi cung cấp	Câu hỏi lựa chọn
Những năng lực trí tuệ có thể kiểm tra	<ul style="list-style-type: none"> - Thích hợp cho hầu hết các năng lực, đặc biệt là những năng lực cấp cao. - Rất tốt cho năng lực tổ chức, diễn đạt, kỹ năng viết. - Không thích hợp cho kiến thức ghi nhớ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thích hợp cho hầu hết các năng lực, nhất là năng lực cấp thấp. - Rất thích hợp cho kiến thức ghi nhớ. - Không thích hợp cho năng lực tổ chức, diễn đạt, kỹ năng viết, vài dạng năng lực cấp cao.
Công tác thiết kế câu hỏi	Tốn ít thời gian và công sức vì số câu hỏi không nhiều	Cần số lượng lớn câu hỏi, nên việc thiết kế tốn nhiều thời gian, công sức và khá khó khăn.
Tầm bao phủ nội dung	Hẹp, vì số câu hỏi sử dụng trong 1 bài kiểm tra rất hạn chế	Rất rộng, vì có thể sử dụng nhiều câu hỏi trong 1 bài kiểm tra.
Công tác chấm bài	Chủ quan, dễ bị ảnh hưởng bởi người chấm, kém chính xác, tốn kém	Khách quan, chính xác, nhanh, ít tốn kém
Độ tin cậy của kết quả	Thấp	Cao.

Thông thường 1 phương pháp nhất định có thể đáp ứng được toàn bộ yêu cầu đặc ra, nên giáo viên thường hay sử dụng kết hợp nhiều phương pháp. Có thể

kiểm tra vấn đáp và kiểm tra viết, kiểm tra viết và quan sát, sử dụng nhiều dạng câu hỏi trong bài kiểm tra, kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá của học sinh hay đánh giá của bạn bè.v.v...

2. Thiết kế bài kiểm tra.

a. Xây dựng cơ cấu câu hỏi.

Một bài kiểm tra dù đơn giản hay phức tạp cũng chỉ là một tập hợp hữu hạn các câu hỏi. Chúng ta không thể kiểm tra hết những kiến thức mà học sinh lĩnh hội được. Vì vậy để đạt được hiệu quả mong muốn, bài kiểm tra phải được thiết kế sao cho những câu hỏi của nó phải là những câu đại diện tốt nhất hướng về những mục tiêu đánh giá đã được xác định. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của **bảng cấu trúc 2 chiều** đề cập ở trên của một bài kiểm tra. Bảng cấu trúc hai chiều có thể xem như là cẩm nang hướng dẫn cho việc thiết kế bài kiểm tra.

Dựa vào bảng cấu trúc hai chiều và những phương pháp kiểm tra đã chọn, giáo viên xây dựng cơ cấu câu hỏi cho bài kiểm tra bao gồm số câu cho mỗi ô trong bảng cấu trúc và loại câu hỏi sẽ được sử dụng.

Khi xác định số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra, cần lưu ý đến các yếu tố sau:

- Tuổi của học sinh.
- Thời gian kiểm tra.
- Phương pháp kiểm tra.
- Cách diễn dịch kết quả: theo “ chuẩn” hay theo tiêu chí. (Xem chương 2)

b. Viết câu hỏi:

Sau khi đã xác định xong cơ cấu câu hỏi của bài kiểm tra thì việc thiết kế câu hỏi có thể bắt đầu. Đây là thao tác khá quan trọng. Tuy nhiên, nếu chúng ta có bảng cấu trúc hai chiều và cơ cấu câu hỏi đã được xây dựng cẩn thận thì việc thiết kế câu hỏi không quá khó khăn. Trong quá trình thiết kế câu hỏi, cần chú ý những điểm sau:

- Sử dụng bảng cấu trúc hai chiều như là công cụ hướng dẫn cho quá trình thiết kế câu hỏi.

- Nên viết nhiều hơn câu hỏi đã định, điều này cho phép chúng ta loại bỏ những câu có chất lượng thấp hoặc những câu không phù hợp sau khi xem xét lại những câu đã viết, tránh tình trạng bị động.

- Việc thiết kế câu hỏi nên được tiến hành trước ngày kiểm tra đưa xa để có đủ thời gian hiệu chỉnh khi cần thiết.

- Khi viết câu hỏi, lưu ý gắn chúng với những mục tiêu kiểm tra đã đề ra, tránh tình trạng câu hỏi được viết ra lại nhằm vào những vấn đề không phải là mục tiêu kiểm tra.

- Độ khó câu hỏi phải phù hợp với học sinh và mục tiêu cần kiểm tra.

- Câu hỏi phải được thiết kế sao cho câu trả lời là đơn giá, không gây tranh cãi.

- Trừ trường hợp mối quan hệ giữa các câu hỏi là cần thiết, các câu hỏi nên được thiết kế độc lập với nhau về mặt nội dung, tránh tình trạng để cho thông tin câu hỏi này có thể được sử dụng để trả lời câu hỏi khác.

- Nếu có thay đổi, dù nhỏ trong nội dung câu hỏi thì nên thẩm định lại xem nó có còn thích hợp với mục tiêu kiểm tra không ?

c. Tổ chức kiểm tra:

Sau khi các câu hỏi đã được viết xong, thì việc tổ chức kiểm tra là khâu quan trọng. Công việc đó gồm các bước sau:

- *Đánh giá lại các câu hỏi:* Các câu hỏi trước khi được đưa vào bài kiểm tra, cần phải được kiểm tra cẩn thận. Khi tiến hành công việc trên, cần đứng trên quan điểm học sinh, tức là người sẽ trả lời câu hỏi đó để đánh giá. Khi đánh giá câu hỏi cần tập trung vào những vấn đề sau: Dạng câu hỏi có phù hợp với mục tiêu kiểm tra không ? Phù hợp với cấu trúc bài kiểm tra đã định không ? Những vấn đề trọng tâm có được làm rõ không ? Ngôn ngữ có dễ hiểu không ? Độ khó có vừa sức học sinh không ? Các câu hỏi có độc lập nhau về nội dung không ?

- *Sắp xếp các câu hỏi:*

Sau khi chọn xong tập hợp các câu hỏi đạt yêu cầu cho bài kiểm tra, vấn đề tiếp theo là quyết định sẽ sắp xếp chúng như thế nào. Việc sắp xếp câu hỏi phụ thuộc vào hình thức bài kiểm tra. Khi tiến hành công việc này, cần lưu ý đến các yếu tố sau:

- Dạng câu hỏi được sử dụng.
- Năng lực nhận thức được kiểm tra.
- Nội dung kiến thức được kiểm tra.
- Độ khó câu hỏi.
- Tính chất môn học.

Sau đây là một số quy tắc cơ bản cho việc sắp xếp câu hỏi kiểm tra.

- Các câu hỏi cùng dạng nên được sắp xếp thành từng nhóm như nhóm: đúng – sai, ghép đôi, đa tuyến, tự luận. Việc sắp xếp như vậy sẽ giúp giảm bớt những câu hướng dẫn đến mức ít nhất và thuận lợi cho học sinh làm bài cũng như giáo viên khi chấm bài.

- Khi có nhiều dạng câu hỏi được sử dụng trong một bài kiểm tra, nên sắp xếp theo thứ tự sau:

- Câu đúng sai.
- Câu ghép đôi.
- Câu trả lời ngắn.
- Câu đa tuyến.
- Câu tự luận.

PHIẾU TRẢ LỜI

Môn học:

Họ và tên:

Bài kiểm tra số:

Lớp:

Chủ đề kiểm tra:

Kết quả:

Thời gian làm bài:

Đúng – sai

Ngày kiểm tra

Ghép đôi.

Đa tuyển.

Điểm tổng cộng:

HƯỚNG DẪN

Đọc thật cẩn thận và làm theo những hướng dẫn trên đề thi. Khoanh tròn câu trả lời tương ứng với mỗi câu hỏi.

PHẦN TRẢ LỜI

Đúng- Sai		Ghép đôi		Đa tuyển	
Câu hỏi	Trả lời	Câu hỏi	Trả lời	Câu hỏi	Trả lời
1	Đ S	8	a,b,c,d,e,f	14	a,b,c,d
2	Đ S	9	a,b,c,d,e,f	15	a,b,c,d
3	Đ S	10	a,b,c,d,e,f	16	a,b,c,d
4	Đ S	11	a,b,c,d,e,f	17	a,b,c,d
5	Đ S	12	a,b,c,d,e,f	18	a,b,c,d
6	Đ S	13	a,b,c,d,e,f	19	a,b,c,d
7	Đ S			20	a,b,c,d

- Trong mỗi dạng câu hỏi, các câu hỏi kiểm tra cùng một năng lực nhận thức nên được đặt trong cùng một nhóm và các nhóm nên được sắp xếp theo thứ tự từ đơn giản đến phức tạp.

Ví dụ: Trong câu hỏi đa tuyển có thể sắp xếp theo thứ tự:

- Kiến thức.
- Thông hiểu.
- Áp dụng.

- Các câu hỏi nên được sắp xếp theo thứ tự, độ khó tăng dần.
 - Nếu vì lý do nào đó mà không thể nhóm các câu có cùng dạng lại thì cũng nên sắp xếp chúng theo thứ tự có độ khó tăng dần. Việc bắt đầu bằng các câu hỏi dễ tăng dần lên các câu hỏi khó giúp học sinh “khởi động” dễ dàng hơn. Ngược lại, nếu học sinh gặp ngay câu hỏi khó quá sớm sẽ buộc học sinh mất nhiều thời gian cho những câu hỏi đó và điều này có thể buộc học sinh phải bỏ những câu hỏi dễ hơn mà các em có thể làm được ở cuối bài kiểm tra. Điều này hay xảy ra đối với những bài kiểm tra dài.

- *Viết câu hướng dẫn.*

Câu hướng dẫn là phần quan trọng của bài kiểm tra và cần được chú ý đúng mức. Tuy vậy thực tế, nhiều giáo viên ít chú ý đến việc này. Thông tin hướng dẫn có thể trình bày dưới nhiều dạng: viết hẳn vào đề thi hoặc do giám thị coi thi phổ biến bằng lời. Mức độ chi tiết câu hướng dẫn phụ thuộc vào những yếu tố sau:

- Cấp học.
- Độ phức tạp của bài kiểm tra.
- Tầm quan trọng của bài kiểm tra.
- Kinh nghiệm học sinh đối với cách thức kiểm tra được sử dụng.
- Cách thức trình bày câu trả lời (thẳng vào đề thi hay trên bảng trả lời riêng).

Nói chung, câu hướng dẫn gồm các thông tin sau:

+ **Mục đích kiểm tra:** Thông thường mục đích kiểm tra được giáo viên thông báo cho học sinh đầu chương trình học (ví dụ đầu học kỳ). Tuy nhiên, điều này cũng nên được nhắc lại khi tiến hành kiểm tra. Có thể ghi thẳng mục đích kiểm tra vào đề thi hoặc thông báo bằng lời.

+ **Thời gian làm bài:** Thời gian làm bài phụ thuộc vào cấp học, tuổi học sinh, mức độ phức tạp của bài kiểm tra. Tuy nhiên, ở trường phổ thông hiện nay, thời gian làm bài thường được quy định trước (Ví dụ: 1 tiết, 15 phút ..). Giáo viên căn cứ vào thời gian quy định đó mà quyết định cơ cấu bài kiểm tra.

+ **Cách thức trình bày câu trả lời:** Câu trả lời có thể ghi ngay trên đề thi hoặc được trình bày riêng trên phiếu trả lời (answer sheet). Điều này phải được thông báo thật rõ ràng cho học sinh và các em phải được hướng dẫn cách trình bày câu trả lời trước khi bắt đầu kiểm tra. Nếu bài kiểm tra là ngắn, số học sinh không nhiều thì học sinh có thể trả lời luôn trên đề. Đối với các câu hỏi lựa chọn thì điều này có thể thực hiện một cách dễ dàng. Đối với dạng câu hỏi cung cấp, cần có những khoảng trống ngay sau câu hỏi để học sinh trả lời.

Trong nhiều trường hợp, việc yêu cầu học sinh trình bày câu trả lời trên phiếu trả lời riêng có hiệu quả hơn, ít nhất cũng giảm thời gian chấm bài và đề thi

có thể được sử dụng lại. Những hướng dẫn cho việc trình bày câu trả lời trên phiếu trả lời riêng cũng khá đơn giản, nhất là đối với câu hỏi dạng cung cấp.

Đối với các câu lựa chọn, chỉ cần hướng dẫn học sinh khoanh tròn, gạch dưới hay gạch chéo, hoặc tô đen vào vị trí ứng với câu trả lời đúng là đủ. Học sinh cũng có thể được yêu cầu điền mẫu tự (hay con số) ứng với câu trả lời đúng vào vị trí thích hợp. Dưới đây là một ví dụ về phiếu trả lời cho một bài kiểm tra có sử dụng câu: đúng – sai, ghép đôi và đa tuyến. (Xem ví dụ).

+ **Thang điểm cho từng câu hỏi:** Cần thông báo cho học sinh biết mỗi câu hỏi sẽ cho được tối đa là bao nhiêu điểm. Tốt nhất là ghi số điểm cho mỗi câu hỏi trên đề thi.

c. Tổ chức kiểm tra:

Nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, kiểm tra là:

Tất cả học sinh đều phải được tạo điều kiện thích hợp và công bằng để các em thể hiện được những năng lực thật sự của mình.

Điều này có nghĩa là người tổ chức kiểm tra phải xây dựng một môi trường vật lý và tâm lý tốt nhất cho học sinh làm bài, đồng thời kiểm soát, hạn chế những yếu tố có thể ảnh hưởng đến kết quả của việc kiểm tra.

Những điều kiện vật lý bao gồm: không gian đầy đủ cho mỗi học sinh, sự yên tĩnh, ánh sáng, nhiệt độ thích hợp cho phòng thi.v.v...Quan trọng hơn các điều kiện vật lý là điều kiện tâm lý xã hội. Điều này thường ít được giáo viên chú ý đến. Học sinh rất khó thể hiện được năng lực thật sự của mình, nếu cảm thấy lo lắng, sợ hãi hay không yên tâm. Bản thân giáo viên ,hoặc giám thị đôi khi cũng góp phần gây ra lo lắng không cần thiết ở học sinh đối với việc kiểm tra, đánh giá bằng các hành động như:

- Dem vấn đề thi cử ra dọa học sinh khi các em nghịch phá hay phạm lỗi.
- Gây sức ép bắt học sinh cố gắng hết sức vì đây là kỳ thi rất quan trọng.
- Nói với học sinh làm bài là các em phải làm nhanh kẻo không kịp giờ.

- Vẽ ra cho học sinh những viễn cảnh không hay trong trường hợp các em thi trượt.

Ngoài ra, thời điểm kiểm tra hưởng đến khả năng làm bài của học sinh. Học sinh thật khó mà yên tâm làm bài nếu các em biết rằng cùng thời điểm đó đang diễn ra những sự kiện quan trọng như: một trận đấu bóng đá, một cuộc diễu hành v.v....

Những lưu ý khi tổ chức kiểm tra

- Trước khi học sinh bắt đầu làm bài, không nên phát biểu một cách không cần thiết. Thời gian đã được dành cho kiểm tra, nên những thông báo dành cho bất kỳ vấn đề gì nên gác lại. Ngay cả những nhắc nhở giờ chót về bài kiểm tra cũng sẽ làm tăng thêm sự căng thẳng cho học sinh.

- Hạn chế đến mức thấp nhất những hành động có thể làm gián đoạn suy nghĩ của học sinh. Nếu có yêu cầu học sinh giải thích một vấn đề nào đó (ví dụ giải thích rõ hơn 1 câu hỏi) thì giáo viên hay giám thị nên giải thích đủ lớn, đủ rõ để tất cả học sinh đều có thể nghe được. Những hành động như thế tuy cần thiết trong những thời điểm nhất định, nhưng cũng phải giới hạn ở mức thấp nhất. Những yếu tố gây xao động bên trong hay bên ngoài phòng thi cũng cần chú ý để hạn chế. Có thể treo bảng

“ Dang thi, đề nghị giữ im lặng” ngoài cửa phòng thi để hạn chế những yếu tố ảnh hưởng do người bên ngoài phòng thi gây ra.

- Tuyệt đối tránh cung cấp cho học sinh những chỉ dẫn khi các em hỏi về câu hỏi của bài kiểm tra. Có câu hỏi nào không rõ ràng thì nên giải thích cho cả lớp. Các giáo viên trẻ mới ra trường thường hay cho học sinh những chỉ dẫn “quá mức cần thiết” khi các em thắc mắc về những câu hỏi. Điều này làm cho việc kiểm tra mất đi tính công bằng.

- Hạn chế đến mức thấp nhất những gian lận trong phòng thi. Các hành động gian lận thường gặp là: xem tài liệu, xem bài lẫn nhau, giúp đỡ lẫn nhau trong phòng thi, nhận bài giải từ bên ngoài.v.v...Để hạn chế gian lận, có thể dùng các biện pháp sau:

+ Giám sát chặt chẽ quá trình thiết kế đề thi, cất giữ đề thi, photocopy đề thi (nếu có) để bảo đảm đề thi không lọt ra ngoài trước giờ thi.

+ Sử dụng nhiều đề thi để học sinh không quay cóp nhau được.

+ Phân bố khoảng cách đủ xa giữa các học sinh trong phòng thi.

+ Giám thị cần di chuyển thường xuyên trong phòng thi để giám sát việc làm bài của học sinh. Tuy vậy phải cố gắng không làm ảnh hưởng đến quá trình làm bài của học sinh.

+ Quan trọng nhất là giáo dục cho học sinh lòng tự trọng và một thái độ tích cực về công tác kiểm tra, đánh giá.

III. Chấm bài và đánh giá kết quả kiểm tra.

1. Chấm bài kiểm tra.

a. Đối với câu hỏi lựa chọn: Việc chấm bài khá đơn giản. Thật ra đó là việc so sánh bài làm của học sinh với bài giải mẫu. Do tính chất của câu lựa chọn mà việc chuẩn bị bài giải mẫu thật dễ dàng.

Nếu học sinh trình bày trên đề thi thì bài giải mẫu là một đề thi trên đó các câu trả lời đúng cho từng câu hỏi đã được đánh dấu. Người chấm chỉ việc so sánh các cột trả lời trên bài làm học sinh và các cột trả lời trên bài giải mẫu.

Khi câu trả lời được trình bày trên bảng trả lời riêng thì có thể bảng đục lỗ. Bảng đục lỗ thật ra là một bảng trả lời trên đó vị trí các câu trả lời đúng ứng với từng câu hỏi đục đi. Khi chấm bài, người chấm chỉ việc đặt bảng đục lỗ trên bài làm của học sinh. Các câu trả lời đúng sẽ hiện ra dưới các bảng đã đục trên bảng đục lỗ.

Trước khi chấm bài, phải kiểm tra xem học sinh chỉ có đánh dấu một phương án trả lời cho mỗi câu hỏi không. Thực tế có học sinh, chọn hết tất cả các phương án trả lời cho mỗi câu hỏi. Khi đó, nếu không kiểm tra trước thì học sinh này sẽ luôn luôn đạt điểm tối đa, bất kể phương án như thế nào.

b. Đối với câu hỏi cung cấp.

Độ tin cậy của câu hỏi cung cấp khá thấp do mức độ tự do của học sinh khi trả lời khá cao. Vì thế khi chấm các câu hỏi này, người chấm cần lưu ý kỹ hơn so với trường hợp các câu lựa chọn. Câu trả lời của học sinh, nhìn chung là không giống nhau, điều này dẫn đến khó khăn khi xây dựng đáp án. Trong thực tế, việc xây dựng đáp án cho các câu cung cấp, nhất là câu tự luận chỉ mang tính chất tương đối. Sau đây là một vài lưu ý cho việc chấm câu hỏi cung cấp.

- Chuẩn bị đáp án thật cẩn thận trước khi chấm. Đáp án phải bao gồm những điểm chính mà câu hỏi yêu cầu có tính đến những dự đoán trước về câu trả lời khả dĩ của học sinh. Mặt khác đáp án phải bao gồm một thang điểm chi tiết cho từng nội dung chính.

- Tránh đề cho những yếu tố “ngoại lai” như: chữ viết, cách hành văn, cách trình bày học sinh ảnh hưởng đến kết quả chấm bài.

- Lưu ý vấn đề “đánh lừa người chấm”. Thực tế cho thấy học sinh có thể đạt điểm cao trong một bài kiểm tra với câu hỏi dạng cung cấp bằng các xảo thuật đánh lừa người chấm. Những xảo thuật này thường là: tổng hợp của chữ viết đẹp,

kiến thức tổng quát và những mảnh lời khác v.v....Sau đây là những cách mà học sinh có thể sử dụng để đánh lừa người chấm.

+ Câu hỏi nào cũng trả lời dù chỉ vài dòng, thậm chí viết lại câu hỏi nhưng dưới dạng khác.

+ Nhấn mạnh tầm quan trọng của chủ đề câu hỏi nhưng lại không trả lời vào vấn đề.

+ Tô ra đồng quan điểm với giáo viên khi thích hợp.

+ Viết về một chủ đề khác liên quan đến chủ đề câu hỏi rồi tìm cách gắn chúng lại với nhau.

+ Trả lời thật tổng quát để có thể phù hợp với nhiều tình huống với hy vọng là người chấm sẽ cho rằng học sinh hiểu, nhưng chỉ không biết cách diễn đạt.

2. Đánh giá kết quả kiểm tra.

Kết quả thu được từ kiểm tra là chất liệu cho công tác đánh giá. Giáo viên có thể sử dụng những kết quả đó để xếp loại học tập học sinh, đánh giá tiến trình dạy học, đối chiếu với những mục tiêu dạy học đã đề ra ban đầu, từ đó đưa ra những quyết định cần thiết để nâng cao hiệu quả công tác dạy và học.

a. Xếp loại học sinh: Một trong những mục đích của công tác kiểm tra, thi cử trong nhà trường là xác định trình độ kiến thức, năng lực của học sinh để xếp loại các em. Đối với từng bài kiểm tra, thì việc xếp loại này còn được gọi là cho điểm. Mọi học sinh sẽ được gán cho một kết quả có dạng tùy thuộc vào hệ thống xếp loại được sử dụng. Sau đây là 3 hệ thống xếp loại thường được sử dụng.

+ *Hệ thống điểm số*: Thang điểm thường được sử dụng ở nước ta hiện nay là thang điểm 10, trong đó điểm số của học sinh sẽ có giá trị từ 0 (thấp nhất) đến 10

(cao nhất). Có giáo viên sử dụng thang điểm khác (ví dụ 20), nhưng ở cuối học kỳ thường chuyển sang thang điểm 10 cho thống nhất với hệ thống xếp loại hiện hành.

+ *Thang điểm chữ*: Ít được sử dụng hơn thang điểm số. Theo hệ thống này, kết quả xếp loại của học sinh được thể hiện dưới dạng một ký tự in kèm theo (hoặc không) một dấu + hoặc -. Ví dụ: A+ hoặc B-. Trong hệ thống này A+ là mức cao nhất.

+ *Hệ thống đạt, không đạt*: Kết quả làm bài của học sinh chỉ có 2 loại: đạt hay không đạt. Hệ thống này thường được sử dụng trong những bài kiểm tra không nhằm mục đích xếp loại học sinh mà chỉ nhằm xác định xem học sinh có đạt được những yêu cầu nhất định nào đó hay không ?

Sau đây là một vài lưu ý đối với công tác xếp loại, kết quả kiểm tra học sinh:

- Thông báo cho học sinh biết về hệ thống xếp loại sẽ được sử dụng trước thời điểm kiểm tra. Nếu cần thiết nên mô tả cho học sinh hiểu về quy trình dẫn từ điểm bài làm đến kết quả xếp loại sau cùng.

- Khi xếp loại kết quả bài làm của học sinh, chỉ dựa trên kết quả từ bài kiểm tra. Nếu có sử dụng những số liệu khác thì trong xếp loại phải báo cho học sinh biết trước.

- Phải công bằng, không để thành kiến hay tình cảm cá nhân ảnh hưởng đến kết quả xếp loại.

b. Đánh giá tiến trình dạy học và ra quyết định:

Kết quả kiểm tra cũng có thể được giáo viên sử dụng để nhận xét hiệu quả của tiến trình dạy học nhằm trả lời các câu hỏi sau:

- Những mục tiêu dạy học ban đầu có đạt được không ? nếu có thì đến mức độ nào ?
- Nội dung và phương pháp dạy học có phù hợp không ? Những điểm nào chưa được và cần phải khắc phục ?
- Ở học sinh có xuất hiện những thay đổi mong muốn về kiến thức, thái độ, kỹ năng, kỹ xảo không ? Học sinh có gặp phải những vấn đề gì trong học tập không ?

Bước tiếp theo của đánh giá kết quả kiểm tra là đề ra những quyết định nhằm khắc phục những sai sót (nếu có), cải tiến và nâng cao hiệu quả tiến trình dạy học. Mặt khác, từ kết quả kiểm tra, giáo viên có thể phát hiện ra những em có năng khiếu cũng như những em gặp khó khăn trong học tập để đề ra những biện pháp thích hợp nhằm giúp đỡ các em.

c. Đánh giá bài kiểm tra.

Kết quả kiểm tra không chỉ sử dụng nhằm đánh giá công tác dạy và học ở trên, mà còn có thể sử dụng để đánh giá lại chính quá trình kiểm tra, đánh giá, nhất là để thẩm định chất lượng và tính hiệu quả của bài kiểm tra vừa sử dụng. Ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến việc sử dụng kết quả kiểm tra để đánh giá từng câu hỏi và đánh giá toàn bộ bài kiểm tra như một thực thể thống nhất.

- **Đánh giá câu hỏi:** Việc đánh giá hiệu quả các câu hỏi có thể dựa vào việc phân tích câu trả lời của học sinh. Việc đánh giá các câu hỏi còn gọi là phân tích các câu hỏi nhằm vào các điểm chính sau:

- Câu hỏi có “ hoạt động” như đã định không ?
- Độ khó câu hỏi có phù hợp không ?
- Câu hỏi có sai sót gì làm học sinh dễ dàng nhận ra câu trả lời không ?
- Các câu nhiễu (trong câu đa tuyến), có hoàn thành nhiệm vụ không ?
- ***Đánh giá toàn bài kiểm tra.***

Khi tiến hành đánh giá một bài kiểm tra, 2 vấn đề cần lưu ý là:

- Ở mức độ nào, kết quả kiểm tra thu được thể hiện những năng lực, phẩm chất của học sinh mà bài kiểm tra hướng tới ?
- Ở mức độ nào kết quả kiểm tra thu được không bị ảnh hưởng do sai số

Câu hỏi đầu tiên đề cập đến độ giá trị và câu hỏi thứ hai đề cập đến độ tin cậy của kết quả .

+ ***Độ giá trị:*** Độ giá trị là một khái niệm rất quan trọng để đánh giá bài kiểm tra. Một bài kiểm tra có độ giá trị cao nếu kết quả nó mang lại là những “ số đo”, đúng và chính xác của những mục tiêu cần kiểm tra.

Bài kiểm tra luôn luôn là một tập hợp nhỏ những câu hỏi lấy từ một tập hợp lớn hơn câu hỏi có thể được hỏi. Vì thế vấn đề lựa chọn câu hỏi hay còn gọi là lấy mẫu (sampling) có liên quan rất lớn đến độ giá trị. Thực chất vấn đề đánh giá độ giá trị chính là xác định xem liệu những câu hỏi được sử dụng trong bài kiểm tra có đại diện được cho những câu hỏi có thể được hỏi hay không. Để trả lời được điều này, cần xem xét lại cấu trúc bài kiểm tra hai chiều, trong đó nêu lên những năng lực nhận thức và nội dung bài kiểm tra hướng đến.

+ **Độ tin cậy:** Kết quả kiểm tra thu được chứa đựng những sai số có thể.
Có 2 loại sai số:

- *Sai số hệ thống:* Có chiều xác định (ví dụ làm tăng hay giảm điểm số thật của học sinh). Loại sai số này thường do các sai sót trong công tác thiết kế và sử dụng bài kiểm tra gây ra và có thể hạn chế được.

- *Sai số ngẫu nhiên:* Không có chiều xác định và có giá trị ngẫu nhiên. Sai số loại này thường do những nguyên nhân từ phía học sinh gây ra như “ sự dao động” trong trí nhớ học sinh, độ tập trung và hưng phấn không ổn định, cầu thả khi trả lời, may mắn khi đoán mò...Mặc dù rất khó kiểm soát và hạn chế sai số ngẫu nhiên, nhưng ảnh hưởng của nó lên kết quả là có thể ước đoán bằng phân tích, thống kê.

Chương 7

SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ TRONG GIÁO DỤC

Với sự phát triển như vũ bão của khoa học những năm gần đây, máy vi tính ngày càng trở nên thông dụng hơn đối với mọi người. Trong công tác đánh giá, máy vi tính đã và đang giữ vai trò quan trọng. Có thể thấy sự hiện diện của máy vi tính gần như ở mọi khâu của quá trình đánh giá, từ quản lý câu hỏi đến thiết kế bài kiểm tra, phân tích kết quả đến cả trong khâu kiểm tra trên máy vi tính thay cho giấy bút truyền thống.

I. Vi tính hóa trong việc đánh giá, kiểm tra.

Với các phần mềm hợp lý, máy vi tính là một trợ thủ đắc lực trong việc xây dựng ngân hàng câu hỏi, phân tích câu hỏi, thiết kế bài kiểm tra, chấm điểm, phân tích, thống kê và lưu trữ kết quả thi cử học sinh.

1. *Ngân hàng câu hỏi*: Máy vi tính đặc biệt hiệu quả trong việc lưu trữ, tập hợp các câu hỏi có thể được sử dụng nhiều trong kiểm tra gọi là ngân hàng câu hỏi. Trong ngân hàng câu hỏi, mỗi câu hỏi sẽ được lưu trữ với những thông tin đi kèm với nó như:

- Môn học.
- Chủ đề.
- Năng lực nhận thức mà nó kiểm tra.
- Nội dung kiểm tra.
- Các thông số kỹ thuật thu được từ các lần sử dụng trước.

+ Những ngày sử dụng gần đây.

+ Độ khó.

+ Độ phân biệt.

Các thông tin trên về từng câu hỏi sẽ được mã hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lựa chọn khi cần. Với một phần mềm được thiết kế tốt, các câu hỏi sẽ được sử dụng với nhiều thông tin chi tiết hơn.

1. *Thiết kế bài kiểm tra*

Bất cứ khi nào cần một bài kiểm tra, phục vụ cho yêu cầu cụ thể, người sử dụng chỉ việc báo cho máy biết những tiêu chí lựa chọn là máy có thể lựa chọn ra từ ngân hàng câu hỏi một tập hợp câu thỏa mãn những tiêu chí đó.

Ví dụ: Có thể ra lệnh cho máy chọn ra 10 câu hỏi đa tuyến gần nhất thỏa mãn các tiêu chí sau:

- Môn: Giáo dục công dân lớp 11.
- Chủ đề: Hàng hóa – tiền tệ.
- Năng lực nhận thức cần kiểm tra: Khả năng tái hiện kiến thức đã học.
- Nội dung: các khái niệm liên quan đến hàng hóa và tiền tệ.
- Độ khó: từ 40% đến 6%.
- Độ phân biệt: trên 0,5
- Ngày sử dụng gần nhất: trước 5 tháng 10 năm 2008.

Sau khi có tập hợp các câu hỏi thỏa mãn nhu cầu, người sử dụng có thể cho máy hoán vị các câu hỏi để làm thành nhiều đề thi khác nhau, thậm chí có thể hoán vị câu trả lời đúng cho từng câu hỏi. Công việc kế tiếp là in ra và đưa vào sử dụng

3. *Chấm bài:* Máy vi tính có thể được sử dụng để chấm bài, nhất là đối với các câu hỏi được lựa chọn, kết hợp với một máy quét quang học. Thông tin thu

được từ máy quét được truyền trực tiếp sang máy vi tính và được phân tích, lưu giữ ở đó, bảo đảm tính bảo mật cao.

4. Đánh giá các câu hỏi: Với sự hỗ trợ của máy vi tính, các phép phân tích, thống kê, nhất là việc đánh giá các câu hỏi có thể thực hiện được dễ dàng, nhanh chóng và chính xác. Thông tin phân tích được sử dụng để cập nhật ngay những thông số của câu hỏi vừa được sử dụng trong ngân hàng câu hỏi. Hiện nay có nhiều phần mềm thống kê rất mạnh phục vụ cho công tác này.

5. Lưu giữ kết quả thi cử của học sinh: Kết quả thi cử của học sinh có thể được lưu giữ trong máy tính dưới nhiều dạng khác nhau, nhằm phục vụ trước hết cho việc theo dõi quá trình học tập của học sinh. Từ những thông tin đó, giáo viên có thể xây dựng biểu đồ trực quan thể hiện sự tiến triển trong học tập của học sinh, từ đó hiệu chỉnh hoạt động dạy cho phù hợp.

II. Vi tính hóa việc thi cử trên lớp.

Ngày nay có nhiều kỳ thi được tiến hành trên máy vi tính. Ở nước ta đã bắt đầu thấy xuất hiện hình thức kiểm tra này, nhất là đối với các môn ngoại ngữ. Trong các kỳ thi được vi tính hóa, thí sinh làm bài ngay trên máy và kết quả có thể nhận được chỉ sau một thời gian ngắn, có khi chỉ vài phút, nếu đó là kỳ thi không quan trọng. Việc sử dụng máy vi tính trong thi cử có nhiều ưu điểm so với phương pháp giấy bút truyền thống.

+ Kết quả nhận được nhanh hơn.

+ ít tốn kém hơn.

+ Lịch thi có thể linh động hơn. Nếu các kỳ thi quốc gia như tuyển sinh áp dụng cách này thì có thể tổ chức nhiều đợt thi trong năm (ví dụ hàng tháng). Khi đó học sinh có thể lựa chọn một (hoặc vài) đợt thi phù hợp với tình trạng sức

khỏe, tâm sinh lý của mình nhằm có điều kiện tốt nhất thể hiện năng lực thật sự của các em, bảo đảm cho kết quả chính xác hơn.

+ Có thể sử dụng những hình ảnh hiển thị để mô phỏng thực tế, trình bày những tình huống có minh họa trực quan và cả việc sử dụng thực tại ảo trong bài kiểm tra. Đây là ưu điểm vượt trội so với phương pháp giấy bút truyền thống vì học sinh có thể làm quen những vấn đề rất sát với thực tiễn.

Tóm lại, việc kiểm tra, đánh giá bằng máy vi tính dù sao cũng còn mới mẻ đối với nước ta, mặc dù máy vi tính ngày nay đã quá phổ biến và hầu như trường phổ thông nào cũng trang bị máy vi tính. Hy vọng rằng trong tương lai không xa, tất cả giáo viên chúng ta chú ý sử dụng nhiều hơn. Đây cũng là một trong những xu hướng nổi bật trên thế giới hiện nay trong lĩnh vực đánh giá giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

* * * * *

1. **Việt Anh**, (2006), “ *Những kỹ lục kinh hoàng của học sinh giỏi* ” , www.Vietnamexpress, ngày 17 tháng 1 năm 2006.
2. Trần Xuân Bách, “ Đánh giá giảng viên các trường đại học, vấn đề cấp bách hiện nay”, www.kt.sdh.udn.
3. **Nguyễn Văn Bính**, “ *Tài liệu bồi dưỡng giáo viên thực hiện chương trình, sách giáo khoa lớp 11, môn Giáo dục công dân*, NXB Giáo dục, tr 31-40.
4. **Nguyễn Đình Công**. (2001). “*Suy nghĩ về chức năng của người thầy theo lời dạy của Bác Hồ*”, Giáo dục số 4 tháng 5/2001, tr. 6-7.
5. **Phan Đình Diệu**, “ *Nền giáo dục phải tạo ra cho học sinh dám đi tìm chân lý*”, www.hanoi.edu.vn, ngày 25 tháng 2 năm 2008.
6. **Nguyễn Kim Dung**, “ *Tự đánh giá trong giáo dục đại học*”, Tài liệu Viện nghiên cứu giáo dục, Đại học sư phạm , thành phố HCM.
- 5 **Lê Đình**, “ *Đánh giá giảng dạy, một nhân tố bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục đại học*”, www.usssh.edu.
- 6 “*Đo lường và đánh giá trong giáo dục*”, Trung tâm đảm bảo chất lượng đào tạo và Nghiên cứu phát triển giáo dục, ĐHQGHN.
- 7 “ *Đánh giá trong giáo dục* ”, Tài liệu của Khoa sư phạm Đại học Cần Thơ, Lưu hành nội bộ, năm 1998.
- 8 “ *Đánh giá trong giáo dục vẫn là mô tả chung chung*”, www.hanoi.edu.vn, ngày 26 tháng 5 năm 2008.
- 9 “*Giáo trình đánh giá trong giáo dục*”, Đại học An Giang, năm 2000.
- 10 **Peter . J. Gray**. “ *Đánh giá chất lượng giáo dục Việt nam quá khác biệt thế giới*”, www.Vietnamnet, ngày 20 tháng 7, năm 2007.
11. **Hồng Hoa**, “ *Mỹ đánh giá học sinh ra sao*”, Báo Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8, năm 2008.

12. **“Hệ thống đánh giá thiếu tin cậy, bằng giả vẫn tồn tại”**, Báo Thanh Niên, ngày 2 tháng 6 năm 2004.
13. **Trần Bá Hoàn**, (1996), “ *Đánh giá trong giáo dục*”, Dùng cho các trường đại học sư phạm và cao đẳng, HN.
14. **Đặng Thành Hưng**. (2004), “*Hệ thống học tập hiện đại.*”*Giáo dục số* 78 tháng 2/2004, tr. 25-27.
15. **Bạch Duy Linh** (2005), “ *Đánh giá thế nào, học tập thế ấy*”, www.Vietnamnet, ngày 26 tháng 9 năm 2005.
16. **Nguyễn Minh Phương**, (1996) “*Về việc xác định nội dung dạy học theo định hướng phát triển năng lực của người học*” *Nghiên Cứu Giáo Dục số* 5/1996.
17. **Hoàng Thanh**, “ *Báo cáo tự đánh giá trong giáo dục, công khai mọi công việc, mọi quy tắc*”, *Khoa học & đời sống*, số 35 /2008.
18. “*Trò đánh giá thầy, chủ trương giáo dục trong thời đại mới*”, www.myopera.com. Ngày 20 tháng 9 năm 2007.
19. **Nguyễn Thị Thu Trang**, “ *Thi trắc nghiệm vào đại học ở Mỹ*”, www.hanoi.edu.vn, ngày 13 tháng 4 năm 2008.
20. **Hoàng Thị Tuyết**, “ *Đào tạo năng lực đánh giá giáo dục: Một cái nhìn thực tiễn*”, *Kỹ yếu hội thảo khoa học*, Viện nghiên cứu giáo dục, tổ chức năm 2004.
21. **Vụ giáo dục trung học**, “ *Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý giáo viên về biện soạn đề kiểm tra, đánh giá môn Giáo dục công dân cấp THPT*”, HN năm 2012.
22. “ *Why evaluation education programs*”, www.ed.gov.offices.

* **Tài liệu của học tập:**

1. Sách giáo khoa GDCD lớp 10,11,12.
2. Sách giáo viên giảng dạy GDCD lớp 10,11,12.

3. Giáo trình đánh giá giáo dục –GDCD của TS. Trần Văn Hiếu. Đại học Cần Thơ.
4. Luật giáo dục năm 2005.
5. Tài liệu bồi dưỡng giáo viên thực hiện chương trình, sách giáo khoa môn GDCD lớp 10,11,12 của Bộ giáo dục và đào tạo.
6. Nguyễn Đăng Bằng, “ *Góp phần dạy tốt, học tốt môn GDCD ở trường THPT*, NXB Giáo dục HN , năm 2002.

1. Môn Giáo dục công dân trong trường học, nói chung :

Đây là môn học “tế nhị” vì nó không mang tính “nội tại” (intrinsèque). Tôi nói chung cho cả mọi nước. Nó không phải chỉ là vấn đề của nhà trường; nó liên quan đến khung cảnh tổ chức xã hội, đến thể chế, đến quốc giáo (thần tiên hay trần tục), đến mức sống ngoài đời, và trong nhà trường, nó cận kề đến những môn như sử học, vv. Ngay cả những khái niệm về luân lý cơ bản (kính người già, bênh vực người yếu, tránh sự hung bạo, vv.) cũng không thể hoàn toàn tách rời ra khỏi khung cảnh của xã hội : thí dụ, như sự kích động đấu tố, dị biệt, khi được chính thức khuyến khích, hoặc khi mức sống ngoài đời quá chênh lệch, đẩy một số người vào cảnh vì quá nghèo nàn mà biến thành đạo tặc, hoặc khi gia đình từ nhiệm đối với con em của mình, hoặc khi nạn tham nhũng tràn lan ngay cả ở cấp cao làm gương xấu hàng ngày, có thể làm cho con người vượt ra khỏi cái luân lý đó. Huống hồ, Giáo dục công dân còn phải đề cập đến những vấn đề xa hơn như những khái niệm về tự do, dân chủ, nhân quyền, vv.

2. Sơ lược về môn học này tại Pháp :

Nói rất tóm tắt, chương trình ở Pháp hiện nay là :

- Ở các lớp Tiểu học (tương đương với các lớp 1,2,3,4,5) có môn học gọi là “Giáo huấn công dân và luân lý” (Instruction civique et morale).
- Ở các lớp Trung học cơ sở (tương đương với các lớp 6,7,8,9) có môn học gọi là “Giáo dục công dân” (Education civique).
- Ở các lớp Trung học phổ thông (tương đương với các lớp 10,11,12, có môn học gọi là “Giáo dục công dân, pháp lý và xã hội” (Education civique, juridique et sociale).

Tôi dẫn vài điểm trong chương trình tiểu học để làm thí dụ: một trong những mục tiêu là dạy cho trẻ em những quy tắc về lễ độ và cách xử sự trong xã hội ; tập dần

dần tiến tới cách biết tự hành xử trong sự hòa nhập vào cuộc sống chung của tập thể, vv.

Cũng xin dẫn vài điểm trong chương trình trung học để làm thí dụ : có 8 khái niệm được đề cập đến như tự do, bình đẳng, chủ quyền, công bằng, lợi ích chung, an ninh, tinh thần trách nhiệm, đạo đức.

Bản tin của Tuệ Nguyễn, cho biết bộ Giáo dục Đào tạo (GD-ĐT) đánh giá : “ Sách giáo khoa môn Giáo dục công dân ở cả cấp THCS và THPT có một số bài kiến thức nặng so với trình độ nhận thức của học sinh, một số bài viết dài, một số bài về đạo đức trình bày quá cụ thể về kế hoạch dạy học trên lớp làm cho giáo viên khó thực hiện việc đổi mới phương pháp dạy học. Trong khi đó, việc kiểm tra đánh giá còn có hiện tượng nặng về yêu cầu tái hiện kiến thức, chưa chú ý đến yêu cầu học sinh vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề, tình huống thực tế... Ông Nguyễn Vinh Hiền, Thứ trưởng Bộ GD-ĐT cho rằng: việc dạy học giáo dục công dân trong thời gian tới phải được đổi mới theo hướng gắn với thực tế cuộc sống, hướng dẫn học sinh vận dụng kiến thức đã học để phân tích, giải quyết các tình huống, các vấn đề trong cuộc sống ”.

2 Thí dụ như “tứ đức” (công, dung, ngôn, hạnh); “tam tông” (tại gia tông phụ, xuất gia tông phụ, phu tử tông tử); “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” (có 1 con trai là có, có 10 con gái là không có”), vv.